

Số: 4061 /SNN-TL

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2021

V/v xin ý kiến tham gia dự thảo  
Quyết định ban hành quy trình, định  
mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý,  
khai thác công trình thủy lợi

Kính gửi:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố Hà Nội;
- Các Sở: Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội;
- UBND các quận: Long Biên, Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm, Hà Đông, Hoàng Mai;
- UBND các huyện, thị xã Sơn Tây;
- Công ty Giao tiếp điện tử Thành phố;
- Các Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi: Hà Nội, Sông Nhuệ, Sông Đáy;
- Công ty TNHH MTV Thủy lợi Sông Tích.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020.

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố tại văn bản số 1157/UBND -KT ngày 22/4/2021 về việc xây dựng Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.


Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức xây dựng và dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội (có dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố và dự thảo Quy trình, dự thảo Định mức kèm theo; các bản dự thảo cũng được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Để thực hiện đúng trình tự thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị quý cơ quan, đơn vị tham gia góp ý bằng văn bản đối với các bản dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố và dự thảo Quy trình, Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.



Đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông, Công Giao tiếp điện tử Thành phố đăng tải toàn văn các dự thảo kèm theo để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp ý kiến.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội đề nghị các cơ quan, đơn vị tham gia ý kiến và gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (Địa chỉ: số 38, đường Tô Hiệu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội) trước ngày 20/12/2021. Trong trường hợp các cơ quan, đơn vị có ý kiến thống nhất cũng đề nghị gửi văn bản để có cơ sở tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, đơn vị.

Xin trân trọng cảm ơn! 

**Nơi nhận:**

- Như trên; 
- UBND Thành phố;
- Tổng cục Thủy lợi;
- GD Sở; PGD Sở Nguyễn Văn Quyền;
- Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- Lưu: VT, CCTL. 

**GIÁM ĐỐC**



**Chu Phú Mỹ**

Số: /TTr-SNN

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2021

DỰ THẢO

## TỜ TRÌNH

**Về việc ban hành quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý,  
khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố tại văn bản số 1157/UBND -KT ngày 22 tháng 4 năm 2021 về việc xây dựng Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, ban hành quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội như sau:

### I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

Theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi là văn bản có tính quy phạm pháp luật, phải được xây dựng và ban hành theo trình tự ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Hiện nay, trên địa bàn Thành phố đang áp dụng quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi được Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành kèm theo Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/3/2017, là văn bản cá biệt. Đến thời điểm hiện tại, một số căn cứ pháp lý đã hết hiệu lực thi hành theo quy định tại Luật Thủy lợi (có hiệu lực từ 01/7/2018) và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hướng dẫn thi hành Luật Thủy lợi. Mặt khác, trong quá trình triển khai áp dụng thực hiện, một số quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật đã phát sinh nội dung không còn phù hợp, chỉ áp dụng đối với hệ thống công trình thủy lợi do các Công ty Thủy lợi quản lý, không thể tách riêng để đặt hàng cho từng lưu vực, từng loại hình công việc. Do vậy, phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp

với thực tế; nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Với các lý do như trên, việc xây dựng, trình Ủy ban nhân dân Thành phố Quyết định ban hành quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội nhằm bảo đảm sự minh bạch và tính thống nhất của hệ thống pháp luật là rất cần thiết.

## **II. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH**

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố tại văn bản số 1157/UBND -KT ngày 22/4/2021, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã giao Chi cục Thủy lợi chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý và Dịch vụ thủy lợi, phòng Kế hoạch - Tài chính, các Công ty Thủy lợi và các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội. Ngày 06/8/2021, Chi cục Thủy lợi đã ký hợp đồng với Viện Kỹ thuật Tài nguyên nước thực hiện.

Trong quá trình xây dựng dự thảo Quyết định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thực hiện đúng quy trình quy định tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật văn bản quy phạm pháp luật (đăng tải trên trang thông tin điện tử, lấy ý kiến bằng văn bản của Tổng cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và PTNT và của các sở, ngành có liên quan). Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã nhận được các ý kiến tham gia bằng văn bản của các cơ quan: Tổng cục Thủy lợi (văn bản số ...../TCTL-QLCT ngày ...../12/2021), Sở Tài chính (văn bản số ...../STC-... ngày ...../12/2021), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (văn bản số ...../SLĐTBXH-.... ngày ...../12/2021), các văn bản tham gia ý kiến của 04 Công ty Thủy lợi, văn bản tham gia ý kiến của 23 quận, huyện, thị xã; báo cáo thẩm tra số ...../BC-STP ngày ...../12/2021 của Sở Tư pháp. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổng hợp ý kiến góp ý, thẩm định của các cơ quan, đơn vị và hoàn thiện dự thảo Quyết định.

## **III. BỐ CỤC, NỘI DUNG DỰ THẢO QUYẾT ĐỊNH**

Dự thảo Quyết định gồm 04 điều, nội dung như sau:

1. Nội dung Quyết định: Ban hành quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Tổ chức thực hiện

a) Bộ quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật được áp dụng trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Trong quá trình thực hiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội thường xuyên tổ chức rà soát các nội dung còn chưa hợp lý (nếu có) để tổng hợp, tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố tổ chức xây dựng đơn giá quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

### 3. Hiệu lực thi hành

Dự kiến hiệu lực thi hành của Quyết định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

### 4. Quy định trách nhiệm thực hiện của các cơ quan, tổ chức có liên quan.

*(có dự thảo Quyết định kèm theo)*

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định./.

#### ***Nơi nhận:***

- Như trên;
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền;
- GD Sở; PGĐ Sở Nguyễn Văn Quyến;
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính,  
Lao động - Thương binh và Xã hội;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các Công ty Thủy lợi;
- Lưu: VT, CCTL.

**GIÁM ĐỐC**

**Chu Phú Mỹ**

Số: /2021/QĐ-UBND Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội**

DỰ THẢO

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP, ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ Quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BTC ngày 28/5/2014 của Bộ Công Thương quy định về mua, bán công suất phản kháng;*

*Căn cứ Quyết định số 2891/QĐ-BNN-TL ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.*

*Căn cứ văn bản số ...../TCTL-QLCT ngày ...../12/2021 của Tổng cục Thủy lợi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ý kiến quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số ...../TTr-SNN ngày ...../12/2021 về việc ban hành quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội và Báo cáo số ...../BC-SNN ngày ...../12/2021; Văn bản số ...../STC-... ngày ...../12/2021 của Sở Tài chính; Văn bản số ...../SLĐTBXH-... ngày ...../12/2021 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Báo cáo Thẩm định số ...../BC-STP ngày ...../12/2021 của Sở Tư pháp.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này quy trình kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội, gồm:

1. Quy trình kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội (Phụ lục I).
2. Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội (Phụ lục II).

### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội thường xuyên tổ chức rà soát các nội dung còn chưa hợp lý (nếu có) để tổng hợp, tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các tổ chức, cá nhân khai thác

công trình thủy lợi tổ chức xây dựng đơn giá quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội, trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

**Điều 3.** Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và bãi bỏ các quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật đã công bố trong Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động – Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Các Bộ: NN&PTNT; Tư pháp (để b/c);
- TT Thành ủy, TT HĐND TP (để b/c);
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Cục kiểm tra VB QPPL (Bộ TP);
- Văn phòng Thành ủy;
- Văn phòng HĐND Thành phố;
- Cổng Giao tiếp điện tử Thành phố;
- Các Sở: NN&PTNT, Tài chính, LĐT&XH, Tư pháp, KHĐT;
- UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các Công ty Thủy lợi;
- VPUB: CVP, các PCVP, các phòng: KT, TH, TKBT, Trung tâm THCB;
- Chi cục Thủy lợi Hà Nội
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Chu Ngọc Anh**



**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

---

DỰ THẢO 12/2021

**Phụ lục I**  
**QUY TRÌNH KỸ THUẬT**  
**Trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi**  
**trên địa bàn thành phố Hà Nội**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND  
ngày /12/2021 của UBND thành phố Hà Nội)

---

**Năm 2021**

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **I. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

Quy trình kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội được xây dựng theo các căn cứ pháp lý sau:

##### **1. Văn bản của Quốc hội**

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017.

##### **2. Văn bản của Chính phủ**

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

- Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều.

- Nghị định số 65/2019/NĐ-CP ngày 18/7/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2017/NĐ-CP.

- Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

##### **3. Văn bản của các Bộ**

- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

- Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

- Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

##### **4. Tiêu chuẩn, quy chuẩn**

- TCVN 8414:2010 Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành, khai thác và kiểm tra hồ chứa nước.

- TCVN 8415:2010 Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý tưới nước vùng không ảnh triều.

- TCVN 8417:2010 Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành duy tu bảo dưỡng trạm bơm điện.

- TCVN 8418:2010 Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành duy tu bảo dưỡng cống.

- TCVN 8641:2011 Công trình thủy lợi - Kỹ thuật tưới tiêu nước cho cây lương thực và cây thực phẩm.
- TCVN 9164:2012 Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Yêu cầu kỹ thuật vận hành hệ thống kênh.
- TCVN 9168:2012 Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Phương pháp xác định hệ số tưới lúa.
- QCVN 01-80:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm - điều kiện vệ sinh thú y.

## **II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG**

1. Quy trình kỹ thuật này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi, cung cấp dịch vụ, sản phẩm dịch vụ thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.

2. Các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi, cung cấp dịch vụ, sản phẩm dịch vụ thủy lợi ngoài việc thực hiện quy trình này vẫn phải tuân thủ thực hiện các quy trình, quy phạm có liên quan đến công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi đã được ban hành.

3. Quy trình này là cơ sở để xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội; là căn cứ để các cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý dịch vụ thủy lợi kiểm tra, giám sát, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

## **III. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

### **1. Phân loại công trình**

Phân loại công trình (nhỏ, vừa, lớn) thực hiện theo quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.

### **2. Về cụm công trình**

- Cụm công trình đầu mối trạm bơm bao gồm: máy móc, thiết bị, nhà trạm, nhà quản lý, bể hút, bể xả, hệ thống vớt rác, cống hút, cống xả, cống tưới tự chảy, cống tiêu tự chảy và các hạng mục phụ trợ khác thuộc nhiệm vụ quản lý, duy trì, vận hành của lao động trạm bơm.

- Cụm công trình hồ bao gồm: máy móc, thiết bị, lòng hồ, đập, cống lấy nước, tràn xả lũ, nhà quản lý và các hạng mục công trình phụ trợ khác phục vụ cho quản lý, duy trì, vận hành hồ.

### **3. Về nuôi trồng thủy sản**

- Nuôi trồng thủy sản: Là hình thức nuôi trồng thủy sản tại các khu nuôi, ao, hồ thuộc đất thủy sản hoặc trong quy hoạch thủy sản; chỉ chuyên nuôi trồng thủy sản. Độ sâu bình quân ao nuôi không dưới 1,5 m; có hệ thống cấp nước, thoát nước riêng biệt. Trong quá trình nuôi hạn chế thay nước để giảm nguy cơ lây nhiễm mầm bệnh qua nguồn nước cấp (quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-

80:2011/BNNPTNT). Mật độ thả nuôi dày, đa dạng các loài thủy sản; sản lượng cao.

- Nuôi trồng thủy sản trên đất lúa: Là hình thức nuôi trồng thủy sản kết hợp trên đất trồng lúa, tại các vùng ruộng trũng, có khả năng giữ được mức nước trong ruộng sau khi thu hoạch lúa không dưới 0,5 m; có hệ thống mương bao xung quanh, sâu bình quân không dưới 1,2 m. Thả nuôi ngay từ giai đoạn chăm sóc lúa xuân, sang vụ mùa không cấy lúa, tiếp tục nuôi trồng thủy sản cho đến khi thu hoạch vào khoảng tháng 11. Mật độ thả nuôi thưa, giống thủy sản không đa dạng, sản lượng thấp.

#### **IV. KẾT CẤU CỦA QUY TRÌNH**

1. Mã hiệu A.0000: Quy trình tưới, tiêu nước.
2. Mã hiệu B.1000: Quy trình kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh.
3. Mã hiệu B.2000: Quy trình vận hành kênh.
4. Mã hiệu B.3000: Quy trình duy trì định kỳ kênh.
5. Mã hiệu C.1000: Quy trình vận hành cống.
6. Mã hiệu C.2000: Quy trình duy trì định kỳ cống.
7. Mã hiệu D.1000: Quy trình duy trì, vận hành hồ.
8. Mã hiệu E.1000: Quy trình duy trì, vận hành trạm bơm điện.
9. Mã hiệu F.1000: Quy trình quản lý diện tích tưới, tiêu.

### **Chương II NỘI DUNG QUY TRÌNH**

#### **1. Mã hiệu A.0000: Quy trình tưới, tiêu nước**

##### a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí đầy đủ nhân lực.

- Hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo hoạt động khi có yêu cầu vận hành tưới, tiêu nước.

##### b) Nội dung quy trình

##### b1) Tưới, tiêu cho cây trồng

- Cấp nước kịp thời, đảm bảo chất lượng nước cho cây trồng sinh trưởng và phát triển; đáp ứng yêu cầu của đơn vị dùng nước.

- Tiêu nước kịp thời, không ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng.

##### b2) Cấp nước, tiêu nước cho nuôi trồng thủy sản

Cấp nước đảm bảo chất lượng nước theo quy chuẩn; tiêu nước kịp thời, không ảnh hưởng đến ao nuôi và thủy sản.

- Nuôi trồng thủy sản:

+ Cấp nước cho ao nuôi: Lượng nước cấp chuẩn bị ao nuôi bình quân 1,50 m. Trong giai đoạn ít mưa (vụ xuân và vụ mùa) nếu chất lượng nước trong ao nuôi không đảm bảo, thực hiện thay nước từ 20% ÷ 30% lượng nước trong ao nuôi (bình quân 02 lần, khoảng tháng 4 và tháng 10). Các tháng còn lại tận dụng tối đa lượng nước mưa, cấp bù lượng nước thiếu (nếu có) để đảm mức nước trong ao nuôi không nhỏ hơn 1,5 m.

+ Tiêu nước cho ao nuôi: Khi có mưa lớn, mực nước trong ao nuôi vượt quá mực nước cao nhất, thực hiện tiêu nước trong ao nuôi để đưa mực nước trong ao về mực nước bình thường.

- Nuôi trồng thủy sản trên đất lúa: Sau khi thu hoạch lúa xuân, lợi dụng nước mưa để dâng nước trong ruộng nuôi lên mức từ 0,5 m trở lên; giữ ổn định mực nước trong quá trình nuôi.

b3) Tiêu nước cho diện tích phi canh tác

Đối với khu dân cư, trụ sở, khu công nghiệp v.v.. tiêu theo phương châm “mưa giờ nào tiêu giờ đó”; với đất còn lại việc tiêu nước phải kịp thời, không ảnh hưởng đến các hoạt động dân sinh, xã hội.

c) Yêu cầu chất lượng

- Cấp đủ nước kịp thời vụ, phù hợp nhu cầu dùng nước; chất lượng nước đảm bảo quy chuẩn Việt Nam cho các loại cây trồng, thủy sản.

- Tiêu nước kịp thời, không để xảy ra úng ngập, gây ảnh hưởng đến thời vụ, sản lượng của cây trồng, thủy sản; ảnh hưởng đến dân sinh, xã hội.

d) Quy định áp dụng

- Lượng nước tưới, tiêu cho các loại cây trồng, thủy sản được tính tại điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

## **2. Mã hiệu B.1000: Quy trình kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh**

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí đầy đủ nhân lực.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động theo quy định.

- Trang bị dụng cụ lao động: thước đo, máy ảnh, bút, sổ nhật ký quản lý kiểm tra công trình, biên bản xác định vi phạm.

b) Nội dung quy trình

Đi dọc bờ kênh (với kênh loại nhỏ đi một bên bờ, kênh loại lớn và vừa đi cả hai bên bờ) bằng phương tiện cá nhân, đi bộ hoặc kết hợp; kiểm tra kênh và các

công trình trên kênh (công, đập, cầu máng, xi phông, tụy nen v.v..) để thực hiện các công việc sau:

- Phát hiện, ngăn chặn bước đầu, thông báo cho chính quyền địa phương cấp xã và lập biên bản các hành vi vi phạm pháp luật trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi; hoàn thiện hồ sơ vi phạm, bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn đốc, phối hợp xử lý vi phạm; báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Phát hiện các sự cố, hư hỏng đột xuất của kênh và công trình trên kênh; kịp thời báo cáo đơn vị quản lý và đề xuất phương án sửa chữa.

- Ghi nhật ký; cập nhật thông tin về vi phạm, sự cố v.v.. lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công trình thuỷ lợi.

#### c) Yêu cầu chất lượng

- Kịp thời phát hiện, phối hợp với chính quyền địa phương ngăn chặn và xử lý, không để vi phạm pháp luật trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi tồn tại.

- Phát hiện các sự cố, hư hỏng đột xuất, báo cáo đơn vị quản lý, đề xuất phương án xử lý; quan trắc các thông số mực nước, lượng mưa chuẩn xác, đúng quy định.

- Cập nhật các thông tin đầy đủ, kịp thời lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công trình thuỷ lợi.

#### d) Quy định áp dụng

- Quy trình này áp dụng chung cho công trình: kênh, đập không có hồ chứa, bờ bao thuỷ lợi.

- Tần suất thực hiện:

TT	Địa bàn	Tần suất thực hiện bình quân		
		Kênh nhỏ	Kênh vừa	Kênh lớn
1	Địa bàn đô thị	06 lần/tháng	01 lần/ngày	01 lần/ngày
2	Địa bàn ngoài đô thị	03 lần/tháng	06 lần/tháng	06 lần/tháng

Địa bàn đô thị là các phường, thị trấn; địa bàn ngoài đô thị là các xã.

### 3. Mã hiệu B.2000: Quy trình duy trì định kỳ kênh

#### a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí đầy đủ nhân lực.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, dụng cụ lao động theo quy định.
- Chuẩn bị đầy đủ nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho bảo dưỡng, sửa chữa hư hỏng nhỏ kênh.

#### b) Nội dung quy trình

b1) Công tác kiểm tra, quan trắc định kỳ: Kiểm tra, phát hiện các sự cố, hư hỏng của kênh; tình trạng bồi lắng, ách tắc, thấm lậu, rò rỉ nước v.v..; tình trạng

lún nứt, xô dịch, nứt nẻ, vôi hóa, bong mạch; tình trạng sạt lở, liên kết và tiếp xúc giữa phần xây đúc và phần đất.

b2) Công tác duy tu, bảo dưỡng:

- Phần đất: Sửa chữa, đào, đắp bồi trúc bờ kênh chỗ sụt sạt nhỏ, nạo vét các điểm bồi lắng cục bộ có khối lượng dưới  $03 \text{ m}^3$ ; trồng cỏ bảo vệ mái có khối lượng dưới  $03 \text{ m}^2$ ; chặt bỏ cây dại mọc trên mái, bờ kênh, lòng kênh.

- Phần xây lát: Trát, chít, đắp vá các hư hỏng nhỏ, các điểm bị bong tróc, nứt vỡ, khối lượng dưới  $0,2 \text{ m}^3$ ; vệ sinh, sơn, sửa cột thủy trí.

b3) Ghi nhật ký; cập nhật thông tin về quan trắc, sự cố, hư hỏng, bảo dưỡng, sửa chữa v.v.. lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công trình thủy lợi.

c) Yêu cầu chất lượng

- Phát hiện kịp thời các sự cố, hư hỏng và đánh giá đúng tình trạng hoạt động của kênh, báo cáo đề xuất phương án xử lý.

- Kênh được duy tu, bảo dưỡng theo đúng quy trình được phê duyệt; tuyến kênh thông thoáng, không có điểm ách tắc cục bộ; cây dại được chặt bỏ, còn không quá 20 cm.

- Ghi nhật ký; cập nhật các thông tin đầy đủ, kịp thời lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công trình thủy lợi.

d) Quy định áp dụng

- Quy trình này áp dụng chung cho duy trì định kỳ công trình: kênh, cầu máng, đường ống dẫn nước, đập không có hồ chứa, bờ bao thủy lợi.

- Tần suất thực hiện các nội dung của công tác duy trì định kỳ là 02 lần/năm (trước và sau mùa mưa lũ).

#### **4. Mã hiệu B.3000: Quy trình vận hành kênh**

a) Công tác chuẩn bị

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, dụng cụ lao động theo quy định.

- Chuẩn bị đầy đủ nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho vận hành kênh.

b) Nội dung quy trình

- Theo dõi, dẫn nước dọc kênh; đóng, mở các cống nhỏ, không có máy đóng mở trên kênh.

- Quan trắc mực nước trong kênh theo quy định.

- Vớt bèo, rác, xử lý các điểm ách tắc cục bộ, khơi thông dòng chảy trên kênh và công trình trên kênh; thu gom, vận chuyển bèo, rác, phế thải về nơi quy định trong phạm vi 100 m.

- Phát hiện các sự cố phát sinh trong quá trình vận hành kênh; xử lý các sự cố, hư hỏng nhỏ; báo cáo, đề xuất xử lý các sự cố, hư hỏng lớn.

- Ghi nhật ký; cập nhật thông tin về quan trắc, sự cố, hư hỏng, sửa chữa, vận hành v.v.. lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công trình thủy lợi.

c) Yêu cầu chất lượng

- Số liệu quan trắc đảm bảo quy định; xử lý bèo, rác, ách tắc cục bộ kịp thời, vận chuyển về nơi quy định; lượng bèo, rác trên kênh không có đoạn nào chiếm quá 10% diện tích mặt thoáng, làm ảnh hưởng đến năng lực dẫn nước.

- Đảm bảo thời gian vận hành và lưu lượng theo yêu cầu.

- Phát hiện, xử lý kịp thời các sự cố, hư hỏng đảm bảo hoạt động an toàn của kênh, báo cáo kịp thời các sự cố, hư hỏng lớn.

- Ghi nhật ký; cập nhật các thông tin đầy đủ, kịp thời lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công trình thủy lợi.

d) Quy định áp dụng

- Quy trình này áp dụng chung cho công trình: kênh, cầu máng, đường ống dẫn nước, đập không có hồ chứa, bờ bao thủy lợi.

- Tần suất vận hành bằng số đợt, số ngày tưới, tiêu bình quân theo tính toán tại định mức. Cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tần suất thực hiện	
			Tươi	Tiêu
1	Số lần vận hành	lần/năm	22,7	29,0
2	Số ngày vận hành	ngày/năm	172,7	54,3

## 5. Mã hiệu C.1000: Quy trình duy trì định kỳ cống

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí đầy đủ nhân lực.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, dụng cụ lao động theo quy định.

- Chuẩn bị đầy đủ nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho bảo dưỡng, sửa chữa hư hỏng nhỏ cống, thiết bị đóng mở.

b) Nội dung quy trình

b1) Công tác bảo vệ (chỉ áp dụng cho các cống dưới đê sông cấp đặc biệt, cấp 1, cấp 2; cống ngăn sông lớn vận hành bằng điện): Kiểm tra, bảo vệ cống và công trình phụ trợ, công trình thủy công, máy móc, thiết bị cơ khí, thiết bị điện; vệ sinh khu vực khuôn viên nhà quản lý.

b2) Công tác kiểm tra, quan trắc định kỳ:

- Phần cơ khí, thiết bị: Kiểm tra tình trạng các mối hàn, bu lông liên kết, nứt gãy, cửa van, vật chắn nước; kiểm tra tình trạng bôi trơn dầu, mỡ, thiết bị đóng mở và thao tác không tải; kiểm tra điện trở cách điện và các cuộn dây, mô tơ, hệ thống cáp điện, dây tiếp đất, chống sét v.v..



- Phần thủy công: Quan trắc bằng mắt thường lún nghiêng, xô dịch; kiểm tra đánh giá mức độ bồi lắng, vật cản, bèo rác; kiểm tra đánh giá trượt, sạt mái, phần tiếp xúc đất và bê tông, gạch đá xây, tình trạng cỏ cây; kiểm tra phần công trình phụ trợ khác như thủy trí, biển báo v.v..

b3) Công tác duy tu, bảo dưỡng:

- Phần cơ khí, thiết bị cơ điện: Siết ốc, cân chỉnh ty van, cáp, cánh cổng thẳng, đồng tâm; bảo dưỡng, làm vệ sinh công nghiệp, bôi trơn dầu mỡ các thiết bị đóng mở; bảo dưỡng thiết bị đóng cắt.

- Phần thủy công: Trát chít, đắp vá, sửa chữa các hư hỏng nhỏ, đơn giản, khối lượng dưới 0,2 m<sup>3</sup>; vệ sinh, sơn thủy trí; nạo vét bồi lắng cục bộ, khối lượng dưới 03 m<sup>3</sup> phạm vi thượng, hạ lưu cống; vệ sinh, dọn bèo, rác, phế thải trong phạm vi thượng, hạ lưu cống, thu gom, vận chuyển về nơi quy định trong phạm vi 100 m; vệ sinh làm sạch hà, sinh vật hại trong hèm phai; chặt bỏ cây dại, lấp hang chuột và trồng lại cỏ.

b3) Ghi nhật ký; cập nhật thông tin về quan trắc, sự cố, hư hỏng, bảo dưỡng, sửa chữa v.v.. lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công trình thủy lợi.

c) Yêu cầu chất lượng

- Không để xảy ra mất mát, hư hỏng tài sản (chỉ áp dụng cho các cống dưới đê sông cấp đặc biệt, cấp 1, cấp 2; cống ngăn sông lớn vận hành bằng điện).

- Phát hiện kịp thời các sự cố, hư hỏng và đánh giá đúng tình trạng hoạt động của công trình, báo cáo đề xuất phương án xử lý.

- Công trình thủy công, máy móc, thiết bị cơ khí, thiết bị điện được bảo dưỡng đúng quy trình, quy định của nhà sản xuất.

- Ghi nhật ký; cập nhật các thông tin đầy đủ, kịp thời lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công trình thủy lợi.

d) Quy định áp dụng

- Quy trình này áp dụng cho duy trì định kỳ cống.

- Tần suất thực hiện các nội dung của công tác duy trì định kỳ là 02 lần/năm (trước và sau mùa mưa lũ).

## **6. Mã hiệu C.2000: Quy trình vận hành cống**

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí đầy đủ nhân lực.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, dụng cụ lao động theo quy định.

- Chuẩn bị đầy đủ nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho vận hành.

b) Nội dung quy trình

- Kiểm tra an toàn trước khi vận hành.

- Đóng cống, mở cống theo quy trình vận hành.

- Quan trắc mực nước thượng, hạ lưu cống.
- Xác định độ mở cống, xác định lưu lượng nước qua cống.
- Kiểm tra hàng ngày khi cống vận hành, vớt bèo, rác, xử lý các điểm bồi lắng, phé thải khu vực thượng, hạ lưu cống, thu gom, vận chuyển bèo, rác, phé thải về nơi quy định trong phạm vi 100 m.
- Ghi nhật ký; cập nhật thông tin về sự cố, hư hỏng, vận hành v.v.. lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công trình thủy lợi.

#### c) Yêu cầu chất lượng

- Số liệu quan trắc đảm bảo quy định; xử lý bèo, rác, bồi lắng kịp thời, vận chuyển về nơi quy định; không làm ảnh hưởng đến năng lực dẫn nước.
- Vận hành cống theo đúng quy trình vận hành được phê duyệt, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, sinh và an toàn lao động; đảm bảo thời gian vận hành và lưu lượng theo yêu cầu.
- Ghi nhật ký; cập nhật các thông tin đầy đủ, kịp thời lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công trình thủy lợi.

#### d) Quy định áp dụng

- Quy trình này áp dụng cho vận hành cống.
- Tần suất số lần vận hành bằng số đợt tưới, tiêu bình quân theo tính toán tại định mức. Cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tần suất thực hiện	
			Tưới	Tiêu
1	Số lần vận hành	lần/năm	22,7	29,0

### 7. Mã hiệu D.1000: Quy trình duy trì, vận hành hồ

#### a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí đầy đủ nhân lực.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, dụng cụ lao động theo quy định.
- Chuẩn bị đầy đủ nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho bảo dưỡng, sửa chữa hư hỏng nhỏ, vận hành công trình.

#### b) Nội dung quy trình

b1) Công tác bảo vệ: Trục bảo vệ nhà quản lý, công trình đầu mối hồ; vệ sinh khu vực khuôn viên nhà quản lý.

#### b2) Công tác kiểm tra thường xuyên:

Đi dọc theo đường bao hồ bằng phương tiện cá nhân với hồ có đường quản lý; đi bộ hoặc đi thuyền dưới lòng hồ với hồ không có đường quản lý. Kiểm tra hồ, đập, cống, tràn xả lũ v.v.., để thực hiện các công việc sau:

- Phát hiện, ngăn chặn bước đầu, thông báo cho chính quyền địa phương cấp xã và lập biên bản các hành vi vi phạm pháp luật trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; hoàn thiện hồ sơ vi phạm, bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn đốc, phối hợp xử lý vi phạm; báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Phát hiện các sự cố, hư hỏng đột xuất của công trình; kịp thời báo cáo đơn vị quản lý và đề xuất phương án sửa chữa, khắc phục sự cố, hư hỏng.

- Đọc, ghi các thông tin quan trắc mực nước, lượng mưa theo quy định.

### b3) Công tác kiểm tra, quan trắc định kỳ:

- Đập ngăn nước: Kiểm tra hiện tượng nứt nẻ, biến dạng không bình thường, nước đọng, sự ổn định của tường chắn sóng v.v.. thuộc phạm vi đỉnh đập; kiểm tra sự làm việc của các thiết bị quan trắc, các thiết bị chiếu sáng trên công trình.

- Mái thượng lưu: kiểm tra sự ổn định mái, các hiện tượng bong tróc, xô tụt, vết nứt, cung trượt, hố sụt v.v..; tổ mối, cây dại mọc trên mái.

- Mái hạ lưu: kiểm tra sự ổn định của mái, vết nứt, cung trượt, hố sụt v.v..; hệ thống rãnh tiêu nước, khả năng bảo vệ mái của cỏ, tổ mối, hang động vật, cây dại mọc trên mái; tình trạng thấm (chân đập, trên mái đập, độ đục của nước thấm).

- Cổng ngầm: Kiểm tra sự làm việc của kênh dẫn nước (tắc, sạt lở); kiểm tra tháp cổng (rạn nứt, rò rỉ nước); kiểm tra cửa ra cổng (rạn nứt, đứt gãy, bồi lắng); kiểm tra các bộ phận và sự hoạt động của thiết bị đóng mở, điều chỉnh độ mở theo yêu cầu; kiểm tra dòng chảy qua cổng (lưu lượng có bình thường, các hiện tượng bất thường khi mở cổng, sự rò rỉ nước khi đã đóng cổng); kiểm tra các hiện tượng phá hoại khác.

- Trần xả lũ: Kiểm tra kênh dẫn, cửa vào tràn có bị cản trở dòng chảy; kiểm tra tràn về các hiện tượng rạn nứt, đứt gãy, bong tróc bề mặt; ảnh hưởng của các vật cản (thân cây trôi nổi, đá lăn v.v..) đến thoát lũ và tiêu năng của tràn.

- Quan trắc diễn biến công trình thủy công: Quan trắc lún, xô dịch; quan trắc vết nứt, khe nối; quan trắc bồi lắng lòng hồ; quan trắc áp lực kẽ rỗng; quan trắc ứng suất, áp lực nước, áp lực mạch động.

### b4) Công tác duy tu, bảo dưỡng:

- Đập, mặt nước và xung quanh hồ: Chăm sóc cỏ bảo vệ mái hạ lưu; tu sửa nhỏ lớp bảo vệ mái thượng lưu, mặt đập, hạ lưu, áp mái, xử lý bồi trức những hư hỏng nhẹ, nứt nẻ, sạt lở, tổ mối, xử lý vũng nước đọng trên bề mặt đập, nạo vét rãnh thoát nước mái đập, khối lượng dưới 03 m<sup>3</sup>; phát cỏ, chặt cây dại mọc trên đập; chống và trừ diệt sinh vật (mối, chuột v.v..) làm hang trên đập.

- Các bộ phận bằng bê tông, xây lát: Trát, chít, đắp vá các hư hỏng nhỏ, vỡ, lở, nứt nẻ v.v.. khối lượng xây lát dưới 0,2 m<sup>3</sup>; gia cố tạm thời phía hạ lưu công trình nếu phát hiện xói lở; vệ sinh, sơn vá cột thủy trí.

- Thiết bị đóng mở, cửa van: Lau chùi, vệ sinh cửa van, máy đóng mở, nhà công tác; vệ sinh công nghiệp, bổ sung, bôi trơn dầu, mỡ vào các bộ phận truyền động.

## b5) Công tác vận hành:

- Quan sát tình trạng trước và sau cống, tràn.
- Thao tác, vận hành đóng mở cống, tràn theo quy trình; quan trắc lưu lượng qua cống, tràn; đo độ mở, lưu lượng cống, tràn.
- Vệ sinh cỏ, rác, khơi thông dòng chảy, dẫn nước đến kênh đầu mối.

b6) Ghi nhật ký; cập nhật thông tin về vi phạm, quan trắc, sự cố, hư hỏng, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành v.v.. lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công trình thủy lợi.

## c) Yêu cầu chất lượng

- Không để xảy ra mất mát, hư hỏng tài sản.
- Kịp thời phát hiện, phối hợp với chính quyền địa phương ngăn chặn và xử lý, không để vi phạm pháp luật trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tồn tại.
- Phát hiện kịp thời các sự cố, hư hỏng và đánh giá đúng tình trạng hoạt động của công trình, báo cáo đề xuất phương án xử lý.
- Bèo, rác, phế thải không làm ảnh hưởng đến hoạt động của cống lấy nước; cây dại được chặt bỏ, còn không quá 20 cm.
- Công trình thủy công, máy móc, thiết bị cơ khí, thiết bị điện được bảo dưỡng đúng quy trình, quy định của nhà sản xuất.
- Vận hành cống, tràn theo đúng quy trình vận hành được phê duyệt, đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động; đảm bảo thời gian vận hành và lưu lượng theo yêu cầu.
- Ghi nhật ký; cập nhật các thông tin đầy đủ, kịp thời lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công trình thủy lợi.

## d) Quy định áp dụng

- Quy trình này áp dụng cho duy trì, vận hành cụm công trình hồ; không áp dụng cho đập không có hồ chứa.
- Tần suất thực hiện cho từng công tác như sau:
  - + Công tác bảo vệ: Thực hiện hàng ngày.
  - + Công tác kiểm tra, quan trắc định kỳ: 02 lần/năm.
  - + Công tác duy tu, bảo dưỡng: 02 lần/năm.
  - + Công tác vận hành: Theo yêu cầu sản xuất.

**8. Mã hiệu E.1000: Quy trình duy trì, vận hành trạm bơm điện**

## a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí đầy đủ nhân lực.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, dụng cụ lao động theo quy định.

- Chuẩn bị đầy đủ nguyên, nhiên vật liệu phục vụ cho bảo dưỡng, sửa chữa hư hỏng nhỏ, vận hành công trình.

#### b) Nội dung quy trình

##### b1) Công tác bảo vệ:

- Bố trí nhân lực trực bảo vệ trạm bơm, công trình phụ trợ, công trình thủy công, máy móc, thiết bị cơ khí, thiết bị điện; vệ sinh khu vực khuôn viên nhà trạm.

- Phát hiện, ngăn chặn bước đầu, thông báo cho chính quyền địa phương cấp xã và lập biên bản các hành vi vi phạm pháp luật trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; hoàn thiện hồ sơ vi phạm, bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn đốc, phối hợp xử lý vi phạm; báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Đọc, ghi các thông tin quan trắc mực nước, lượng mưa theo quy định.

##### b2) Công tác kiểm tra, quan trắc định kỳ:

- Phần công trình thủy công: Kiểm tra tình trạng khô ráo, an toàn của rãnh cấp điện; kiểm tra tình trạng hoạt động và hạn rỉ các tấm lưới chắn rác trước cửa buồng hút; kiểm tra đánh giá sự bồi lắng, vật cản bèo rác ở bể hút; kiểm tra, chỉnh trang biển, bảng nội quy; quan trắc bằng mắt thường lún nghiêng, xô dịch; đánh giá tình trạng sạt lở, nứt nẻ, rò rỉ mái bờ kênh nối tiếp bể hút, bể xả; kiểm tra phần công trình, công tác phụ trợ khác như thủy trí, mực nước bể hút, bể xả v.v..

- Phần máy bơm, thiết bị cơ khí, thiết bị điện: Kiểm tra ống hút, ống xả, gioăng, khớp nối, v.v..; kiểm tra lượng dầu, mỡ bôi trơn, bộ phận môi, hút chân không; kiểm tra tình trạng hoạt động của pa lăng, cầu trục.

- Phần thiết bị điện: Kiểm tra đường dây điện thuộc phạm vi trạm bơm, thiết bị điện, tủ điện, cầu dao, cầu chì, thiết bị đóng cắt, đèn chiếu sáng v.v..

- Phần công: Thực hiện như quy trình duy trì, vận hành công.

##### b3) Công tác duy tu, bảo dưỡng:

- Phần công trình thủy công: Bảo dưỡng phần nhà trạm, trát chít tường, sửa chữa các vị trí mái dột v.v.., khối lượng dưới 0,2 m<sup>3</sup>; làm vệ sinh bể hút, bể xả; phát cỏ, cây, rác, vật cản, nạo vét bùn, phế thải khối lượng dưới 03 m<sup>3</sup>, đắp vá, xây trát, sửa chữa hư hỏng; vớt hết vật cản bám vào lưới chắn rác bằng dụng cụ thô sơ, thu gom, vận chuyển đất, phế thải về nơi quy định trong phạm vi 100 m; vệ sinh bể lọc kỹ thuật.

- Phần máy bơm và thiết bị cơ khí: Siết đai ốc bộ máy, vệ sinh công nghiệp, tra dầu, mỡ các ổ trục; siết ốc liên kết khớp nối ống bơm, tra dầu mỡ; sửa, thay thế các vật tư hư hỏng, kê kích; bảo dưỡng bơm môi, khớp nối của bộ phận bơm chân không, môi nước; bảo dưỡng các bộ phận của pa lăng, cầu trục v.v.. đảm bảo đúng quy định của nhà sản xuất.

- Phần động cơ và thiết bị điện: Vệ sinh công nghiệp, thử, kiểm tra cách điện vỏ động cơ, sấy rô to, siết ốc, cân chỉnh bộ động cơ; vệ sinh, lau chùi và siết vít tiếp xúc điện, kiểm tra, thử cách điện, chống sét, chống chập, chống cháy; bảo dưỡng đường dây, đèn chiếu sáng v.v.. đảm bảo đúng quy định của nhà sản xuất.

- Phân công: Thực hiện như quy trình duy trì, vận hành công.

b4) Công tác vận hành:

- Vận hành trạm bơm theo quy trình vận hành được phê duyệt, đảm bảo thời gian và lưu lượng theo yêu cầu. Đối với trạm bơm Yên Nghĩa và các trạm bơm lớn (có tổng lưu lượng từ 72.000 m<sup>3</sup>/h trở lên) phải thực hiện vận chuyển bèo, rác bằng ô tô tự đổ đến bãi thải.

- Phân công: Thực hiện như quy trình duy trì, vận hành công.

- Ghi nhật ký; cập nhật thông tin về quan trắc, sự cố, hư hỏng, bảo dưỡng, sửa chữa, vận hành v.v.. lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công trình thủy lợi.

c) Yêu cầu chất lượng

- Không để xảy ra mất mát, hư hỏng tài sản; kịp thời phát hiện, phối hợp với chính quyền địa phương ngăn chặn và xử lý, không để vi phạm pháp luật trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tồn tại.

- Phát hiện kịp thời các sự cố, hư hỏng và đánh giá đúng tình trạng hoạt động của công trình, báo cáo đơn vị quản lý đề xuất phương án xử lý; quan trắc các thông số mực nước, lượng mưa chuẩn xác, đúng quy định.

- Công trình thủy công, máy móc, thiết bị cơ khí, thiết bị điện được bảo dưỡng đúng quy trình, quy định của nhà sản xuất.

- Vận hành trạm bơm theo đúng quy trình vận hành được phê duyệt, đảm bảo vệ sinh, an toàn lao động; đảm bảo thời gian vận hành và lưu lượng theo yêu cầu.

- Ghi nhật ký; cập nhật thông tin đầy đủ, kịp thời lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công trình thủy lợi.

d) Quy định áp dụng

- Quy trình này áp dụng cho duy trì, vận hành cụm công trình đầu mối trạm bơm điện.

- Tần suất thực hiện cho từng công tác như sau:

+ Công tác bảo vệ, kiểm tra thường xuyên: Thực hiện hàng ngày.

+ Công tác kiểm tra, quan trắc định kỳ: 02 lần/năm.

+ Công tác duy tu, bảo dưỡng: 02 lần/năm.

+ Công tác vận hành: Theo yêu cầu sản xuất.

## **9. Mã hiệu F.1000: Quy trình quản lý diện tích**

a) Công tác chuẩn bị

- Bố trí đầy đủ nhân lực.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, dụng cụ lao động theo quy định.

b) Nội dung quy trình

b1) Công tác ký kết hợp đồng tưới, tiêu:

- Thu thập, nắm bắt diện tích, chủng loại cây trồng, nguồn nước cấp; đối chiếu với số liệu diện tích đất đai, kế hoạch gieo trồng, số liệu thống kê trên địa bàn.

- Kiểm tra tình hình các điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi.

- Chuẩn bị hồ sơ, ký hợp đồng tưới, tiêu với đơn vị dùng nước.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả ký kết hợp đồng tưới, tiêu.

b2) Công tác tưới, tiêu:

- Hợp giao ban với các đơn vị dùng nước; tiếp nhận thông tin về nhu cầu tưới, tiêu của đơn vị dùng nước.

- Lập lịch phân phối nước cho các đơn vị dùng nước, thông báo lịch phân phối nước cho các đơn vị dùng nước.

- Giao nhận nước với các đơn vị dùng nước, nghiệm thu đợt tưới với đơn vị dùng nước.

b3) Công tác nghiệm thu tưới, tiêu:

- Kiểm tra diện tích thực tế tưới, tiêu; đối chiếu với số liệu diện tích đất đai thống kê trên địa bàn và diện tích theo hợp đồng.

- Nghiệm thu hợp đồng tưới, tiêu.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả nghiệm thu hợp đồng tưới, tiêu.

b4) Ghi nhật ký; cập nhật thông tin về hợp đồng, nghiệm thu lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công trình thuỷ lợi.

c) Yêu cầu chất lượng

- Hợp đồng, nghiệm thu diện tích, cơ cấu cây trồng chuẩn xác, phù hợp với diện tích đất đai, kế hoạch gieo trồng và thực tế kết quả gieo trồng; nghiệm thu đầy đủ các đợt tưới.

- Đáp ứng kịp thời nhu cầu tưới, tiêu nước, đảm bảo thời vụ, sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi và dịch vụ thuỷ lợi khác; mực nước đảm bảo yêu cầu tưới, tiêu tại điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thuỷ lợi.

- Ghi nhật ký; cập nhật các thông tin đầy đủ, kịp thời lên hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công trình thuỷ lợi.

d) Quy định áp dụng

Quy trình này áp dụng cho quản lý diện tích phục vụ của hệ thống công trình thuỷ lợi tính từ công trình đầu mối tới điểm giao nhận sản phẩm dịch vụ thuỷ lợi./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

---

DỰ THẢO 12/2021

**Phụ lục II**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT**  
**Trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi**  
**trên địa bàn thành phố Hà Nội**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND  
ngày /12/2021 của UBND thành phố Hà Nội)

---

**Năm 2021**



## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **I. CĂN CỨ, NGUYÊN TẮC VÀ CƠ SỞ XÂY DỰNG**

##### **1. Các căn cứ xây dựng định mức**

a) Văn bản của Quốc hội

- Luật Tài nguyên nước số 17/2013/QH13 ngày 21/6/2012.
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017.
- Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019.

b) Văn bản của Chính phủ

- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi.

- Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích.

- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP, ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động.

c) Văn bản của các Bộ

- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

- Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02/5/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

- Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý.

- Quyết định số 2891/QĐ-BNN-TL ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

- Thông tư số 15/2014/TT-BTC ngày 28/5/2014 của Bộ Công Thương quy định về mua, bán công suất phản kháng.

d) Tiêu chuẩn, quy chuẩn

- TCVN 8414:2010 Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành, khai thác và kiểm tra hồ chứa nước.

- TCVN 8415:2010 Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý tưới nước vùng không ảnh triều.

- TCVN 8417:2010 Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành duy tu bảo dưỡng trạm bơm điện.

- TCVN 8418:2010 Công trình thủy lợi - Quy trình quản lý vận hành duy tu bảo dưỡng cống.

- TCVN 8641:2011 Công trình thủy lợi - Kỹ thuật tưới tiêu nước cho cây lương thực và cây thực phẩm.

- TCVN 9164:2012 Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Yêu cầu kỹ thuật vận hành hệ thống kênh.

- TCVN 9168:2012 Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Phương pháp xác định hệ số tưới lúa.

- QCVN 01-80:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia - cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm - điều kiện vệ sinh thú y.

đ) Các văn bản, tài liệu liên quan khác

- Sổ tay Hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi - Nhà xuất bản nông nghiệp, Hà Nội năm 2010.

- Quyết định số 1752/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá duy trì, vận hành hệ thống tưới tiêu trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt danh mục các công trình thủy lợi phân cấp quản lý theo quy định tại Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

- Quy trình kỹ thuật trong kiểm tra, duy trì, vận hành hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.

**2. Nguyên tắc xây dựng định mức**

- Tuân thủ quy định tại các văn bản Luật, văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, các Bộ chuyên ngành.

- Xây dựng trên cơ sở chung nhất, đảm bảo tính thực tiễn cho xây dựng đơn giá, giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; công tác kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh toán hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

- Đảm bảo tính đúng, tính đủ để hoàn thành việc thực hiện một sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định hiện hành.

- Đáp ứng yêu cầu chung về kết cấu của các loại định mức kinh tế kỹ thuật, đảm bảo tính trung bình tiên tiến, ổn định và thống nhất.

### **3. Cơ sở xây dựng định mức**

- Tiêu chuẩn chất lượng, thông số kỹ thuật, yêu cầu cơ bản, năng lực thực hiện, trình độ tổ chức, hạ tầng công nghệ.

- Quy định pháp luật hiện hành về chế độ làm việc của người lao động.

- Điều kiện thực tế hoạt động của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất trang thiết bị, nguồn lực tài chính, đất đai.

- Số liệu thống kê 03 năm gần nhất và các tài liệu có liên quan.

- Tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật và những quy định đã ban hành để xác định mức tiêu hao đối với từng công việc, trên cơ sở đó tính toán, xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật.

- Đối với các loại công trình thủy lợi đã được quy định cụ thể mức năng lực tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP (bao gồm: đập, hồ chứa nước; trạm bơm điện; cống dưới đê sông cấp đặc biệt, cấp 1, cấp 2; cống ngăn sông lớn vận hành bằng điện) thì áp dụng theo Nghị định và bố trí bổ sung nhân công phụ trợ theo đặc thù của từng loại công trình.

- Trạm bơm Yên Nghĩa là trạm tiêu cho hệ thống sông Nhuệ, bao gồm cả khu vực nội thành; định mức điện bơm cần tách riêng và thanh toán theo thực tế.

- Hao phí nguyên, vật liệu của các hồ chủ yếu là hao phí cho vận hành, bảo dưỡng cống lấy nước, được tính bằng hao phí tương ứng của cống.

- Định mức vận hành, duy trì định kỳ công trình: trạm bơm, kênh, cống, hồ chưa tính chi phí vận chuyển bèo, rác, phế thải v.v.. đến bãi đổ. Quá trình vận hành, duy trì nếu có phát sinh khối lượng này thì được lập dự toán trong chi phí bảo trì.

- Một số các nội dung như: lưu lượng bơm, điện tiêu thụ của máy bơm; nhân công di chuyển, thực hiện các công việc theo quy trình v.v.. chưa có quy định, được điều tra, khảo sát thực tế, làm cơ sở xây dựng định mức.

## **II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG**

### **1. Phạm vi điều chỉnh**

- Công tác quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, tiêu nước dân sinh trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Là cơ sở để các cơ quan được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý dịch vụ công cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi kiểm tra, giám sát, nghiệm thu hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Là cơ sở để xây dựng đơn giá, giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi theo quy định trên địa bàn thành phố Hà Nội.

## **2. Đối tượng áp dụng**

Áp dụng cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi, cung cấp dịch vụ, sản phẩm dịch vụ thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội; các cơ quan được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý dịch vụ công cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

## **III. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

### **1. Thời vụ sản xuất**

- Vụ xuân: Từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/5.

- Vụ mùa: Từ ngày 01/6 đến hết ngày 30/9.

- Vụ đông: Từ ngày 01/10 đến hết ngày 31/12.

### **2. Phân khu vực như sau**

#### **a) Khu vực 1**

Địa bàn cấp huyện có địa hình đồi, núi và có hồ chứa thủy lợi. Bao gồm các huyện: Sóc Sơn, Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mỹ Đức và thị xã Sơn Tây.

#### **b) Khu vực 2**

Địa bàn các quận có sản xuất nông nghiệp và các huyện giáp ranh quận có tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp thấp dưới 50 % so với diện tích tự nhiên. Bao gồm các quận: Long Biên, Hoàng Mai, Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hà Đông và các huyện: Gia Lâm, Đông Anh, Thanh Trì, Hoài Đức, Đan Phượng.

#### **c) Khu vực 3**

Địa bàn các huyện còn lại, bao gồm: Mê Linh, Phúc Thọ, Thanh Oai, Thường Tín, Phú Xuyên và Ứng Hoà.

Căn cứ các tiêu chí phân khu vực như trên, nếu địa phương cấp huyện nào thay đổi phù hợp tiêu chí, Sở Nông nghiệp và PTNT trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định điều chỉnh khu vực cho địa phương đó.

## **3. Cấp bậc lao động**

Cấp bậc bình quân của lao động áp dụng theo các Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH và số 11/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cụ thể như sau:

#### **a) Lao động trực tiếp sản xuất**

- Lao động đã qua đào tạo, quản lý, vận hành trạm bơm có công suất máy dưới 1.000 m<sup>3</sup>/h, lao động phụ trợ cho các công trình trạm bơm điện có công suất máy dưới 8.000 m<sup>3</sup>/h, phụ trợ cho hồ lớn áp dụng nhóm I, bảng 1.1, bậc bình quân 3/7, hệ số lương 2,16; lao động phụ trợ cho trạm bơm điện công suất máy từ 8.000 m<sup>3</sup>/h trở lên áp dụng nhóm II, bảng 1.1, bậc bình quân 3/7, hệ số lương 2,31.

- Lao động quản lý, vận hành trạm bơm điện công suất máy từ 1.000 m<sup>3</sup>/h đến dưới 8.000 m<sup>3</sup>/h áp dụng nhóm I, bảng 1.1, bậc bình quân 4/7, hệ số lương 2,55; công suất máy từ 8.000 m<sup>3</sup>/h trở lên áp dụng nhóm II, bảng 1.1, bậc bình quân 4/7, hệ số lương 2,71.

- Lao động quản lý, vận hành hồ chứa thủy lợi, công áp dụng nhóm I, bảng 1.1, bậc bình quân 4/7, hệ số lương 2,55.

- Lao động quản lý, vận hành kênh mương, bờ bao thủy lợi và quản lý diện tích tưới, tiêu áp dụng nhóm I, bảng 1.1, bậc bình quân 4/7, hệ số lương 2,55.

#### b) Lao động chuyên môn, nghiệp vụ

- Lao động trình độ kỹ sư áp dụng nhóm c, bảng 2.1, bậc bình quân 4,5/8, hệ số lương 3,425.

- Lao động trình độ cao đẳng áp dụng nhóm d, bảng 2.1, bậc bình quân 7,5/12, hệ số lương 3,305.

- Lao động trình độ trung cấp áp dụng nhóm d, bảng 2.1, bậc bình quân 6,5/12, hệ số lương 2,845.

### 4. Các nội dung khác

#### a) Về công trình

- Phân loại công trình thủy lợi (nhỏ, vừa, lớn) theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14/5/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thủy lợi; số 114/2018/NĐ-CP, ngày 04/9/2018 về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

- “Cống dưới đê, ngăn sông” là cống dưới đê sông cấp đặc biệt, cấp 1, cấp 2; cống ngăn sông lớn vận hành bằng điện (không tính các cống thuộc cụm đầu mỗi trạm bơm).

#### b) Về nuôi trồng thủy sản

- Nuôi trồng thủy sản: Là hình thức nuôi trồng thủy sản tại các khu nuôi, ao, hồ thuộc đất thủy sản hoặc trong quy hoạch thủy sản; chỉ chuyên nuôi trồng thủy sản. Độ sâu bình quân ao nuôi không dưới 1,5 m; có hệ thống cấp nước, thoát nước riêng biệt. Trong quá trình nuôi hạn chế thay nước để giảm nguy cơ lây nhiễm mầm bệnh qua nguồn nước cấp (quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-80:2011/BNNPTNT). Mật độ thả nuôi dày, đa dạng các loài thủy sản; sản lượng cao.

- Nuôi trồng thủy sản trên đất lúa: Là hình thức nuôi trồng thủy sản kết hợp trên đất trồng lúa, tại các vùng ruộng trũng, có khả năng giữ được mức nước trong

ruộng sau khi thu hoạch lúa không dưới 0,5 m; có hệ thống mương bao xung quanh, sâu bình quân không dưới 1,2 m. Thả nuôi ngay từ giai đoạn chăm sóc lúa xuân, sang vụ mùa không cấy lúa, tiếp tục nuôi trồng thủy sản cho đến khi thu hoạch vào khoảng tháng 11. Mật độ thả nuôi thưa, giống thủy sản không đa dạng, sản lượng thấp.

c) Về quy định chi tiết

Quy định áp dụng chi tiết cho từng mã hiệu được diễn giải trong từng định mức cụ thể.

d) Về số liệu khí tượng dùng để tính toán

- Trạm khí tượng Ba Vì được sử dụng để tính toán cho khu vực 1.
- Trạm khí tượng Láng được sử dụng để tính toán cho khu vực 2.
- Trạm khí tượng Hà Đông được sử dụng để tính toán cho khu vực 3.

đ) Về biện pháp công trình

- Biện pháp động lực: Trong vụ sản xuất, phải sử dụng biện pháp tưới/tiêu bằng bơm trên 70% lượng nước tưới/tiêu.
- Biện pháp trọng lực: Trong vụ sản xuất, phải sử dụng biện pháp tưới/tiêu bằng bơm dưới 30% lượng nước tưới/tiêu.
- Biện pháp trọng lực kết hợp động lực hỗ trợ (gọi tắt là biện pháp kết hợp): Trong vụ sản xuất, phải sử dụng biện pháp tưới/tiêu bằng bơm từ 30% đến 70% lượng nước tưới/tiêu.

e) Về cấp bơm

- Bơm 1 cấp: Diện tích chỉ sử dụng 1 lần bơm để đưa nước vào khu tưới; tiêu khỏi khu tiêu.
- Bơm từ 2 cấp trở lên: Diện tích mà trong vụ sản xuất có trên 70% thời gian phải sử dụng từ 2 lần bơm trở lên để đưa nước vào khu tưới; tiêu khỏi khu tiêu.
- Bơm tiếp nguồn: Diện tích mà trong vụ sản xuất có từ 30% đến 70% thời gian phải sử dụng từ 2 lần bơm trở lên để đưa nước vào khu tưới, tiêu khỏi khu tiêu.

#### IV. KẾT CẤU CỦA ĐỊNH MỨC

Định mức được kết cấu với mã hiệu tương ứng với mã hiệu của Quy trình kỹ thuật, được đánh số thống nhất để tiện quản lý, tra cứu, lập đơn giá. Bao gồm:

**1. Định mức tưới, tiêu nước**

- Mã hiệu A.0000: Định mức lượng nước tưới, tiêu.

**2. Định mức kiểm tra, duy trì, vận hành công trình**

- Mã hiệu B.1000: Định mức kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh.
- Mã hiệu B.2000: Định mức duy trì định kỳ kênh.

- Mã hiệu B.3000: Định mức vận hành kênh.
- Mã hiệu C.1000: Định mức duy trì định kỳ cống.
- Mã hiệu C.2000: Định mức vận hành cống.
- Mã hiệu D.1000: Định mức duy trì, vận hành hồ.
- Mã hiệu E.1000: Định mức duy trì, vận hành trạm bơm điện.
- Mã hiệu F.1000: Định mức quản lý diện tích.
- Mã hiệu G.0000 Định mức điện bơm tưới, tiêu.

### **3. Định mức chi phí khác**

- Mã hiệu H.1000: Định mức chi phí quản lý.
- Mã hiệu K.1000: Định mức chi phí bảo trì.

## **Chương II NỘI DUNG ĐỊNH MỨC**

### **I. ĐỊNH MỨC TƯỚI, TIÊU NƯỚC**

#### **1. Mã hiệu A.0000: Định mức lượng nước tưới, tiêu**

##### **a) Thành phần công việc:**

- Lượng nước tưới: Là lượng nước cần tưới cho khu đất canh tác, cấp cho khu nuôi trồng thủy sản; được giao nhận tại điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; định mức nước tưới, cấp tính tại mặt ruộng, khu nuôi trồng thủy sản, chưa bao gồm hao phí trên hệ thống dẫn, chuyển nước.

- Lượng nước tiêu: Là lượng nước cần tiêu ra khỏi khu đất canh tác, phi canh tác, khu nuôi trồng thủy sản; được giao nhận tại điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi; tính tại điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

##### **b) Định mức hao phí:**

- Lượng nước tưới, tiêu quy định tại Bảng 01a và 01b.
- Số đợt, ngày tưới, tiêu quy định tại Bảng 02.

Bảng 01a. Định mức lượng nước tưới, tiêu thiết kế ( $P_{\text{tưới}}=75\%$ ,  $P_{\text{tiêu}}=25\%$ )Đơn vị tính: m<sup>3</sup>/ha

Mã hiệu	Nội dung	Vụ xuân			Vụ mùa			Vụ đông		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
A.11	Tưới cho lúa	7.110	6.999	7.076	5.199	5.086	5.167			
A.12	Tưới cho mạ	2.200	2.032	2.142	1.759	1.608	1.648			
A.13	Tưới cho hoa, rau, màu	2.250	2.050	2.150	1.150	1.250	1.100	2.050	2.000	1.950
A.14	Tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả	1.300	1.200	1.250	700	500	570	800	950	855
A.15	Cấp nước thủy sản	17.637	16.596	17.874	0	0	0	1.869	1.755	1.600
A.21	Tiêu cho lúa	1.283	1.201	1.089	5.296	5.041	5.110			
A.22	Tiêu cho mạ	101	90	111	886	817	833			
A.23	Tiêu cho hoa, rau, màu	1.914	1.572	1.499	6.675	6.532	6.726	783	661	669
A.24	Tiêu cho cây công nghiệp, cây ăn quả	1.701	1.398	1.332	6.068	5.938	6.115	653	551	558
A.25	Tiêu cho thủy sản	1.819	1.486	1.186	9.083	9.868	9.463	2.693	2.653	2.419
A.26	Tiêu cho phi canh tác	2.127	1.747	1.665	7.281	7.126	7.338	914	771	781
		11	12	13	21	22	23	31	32	33



Bảng 01b. Định mức lượng nước tưới, tiêu năm thời tiết bình thường (P=50%)

Đơn vị tính: m<sup>3</sup>/ha

Mã hiệu	Nội dung	Vụ xuân			Vụ mùa			Vụ đông		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
A.11	Tưới cho lúa	6.858	6.691	6.745	4.746	4.571	4.690			
A.12	Tưới cho mạ	2.070	1.931	2.084	1.507	1.521	1.560			
A.13	Tưới cho hoa, rau, màu	2.100	1.950	2.150	1.100	1.050	900	1.850	1.900	1.800
A.14	Tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả	1.150	1.150	1.150	600	450	550	750	900	750
A.15	Cấp nước thủy sản	17.397	16.415	17.468	0	0	0	1.605	1.596	1.542
A.21	Tiêu cho lúa	794	917	784	4.528	4.565	4.689			
A.22	Tiêu cho mạ	87	69	90	642	336	555			
A.23	Tiêu cho hoa, rau, màu	1.529	1.312	1.225	5.523	5.619	5.411	492	454	347
A.24	Tiêu cho cây công nghiệp, cây ăn quả	1.359	1.167	1.089	5.021	5.108	4.919	410	378	289
A.25	Tiêu cho thủy sản	1.434	1.122	906	7.618	8.016	7.689	2.438	2.436	2.195
A.26	Tiêu cho phi canh tác	1.699	1.458	1.361	6.025	6.130	5.902	574	529	404
		11	12	13	21	22	23	31	32	33

Bảng 02. Số đợt, ngày tưới, tiêu bình quân

TT	Nội dung	Vụ xuân	Vụ mùa	Vụ đông	Cả năm
1	Số ngày tưới	74,3	61,7	36,7	172,7
2	Số đợt tưới	8,3	10,1	4,3	22,7
3	Số ngày tiêu	11,7	35,3	7,3	54,3
4	Số đợt tiêu	6,0	18,7	4,3	29,0

c) Quy định áp dụng:

- Diện tích của các loại cây trồng là diện tích mặt bằng gieo trồng.
- Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước ao nuôi, ruộng nuôi.
- Diện tích phi canh tác là diện tích đất khu dân cư, trụ sở, khu công nghiệp v.v..; đất sản xuất nông nghiệp không canh tác ngay từ đầu vụ hoặc giữa vụ bỏ không canh tác do thiên tai, dịch bệnh.
- Lượng nước cấp, tiêu cho thủy sản ở bảng định mức áp dụng cho hình thức nuôi trồng thủy sản tại ao nuôi; đối với hình thức nuôi trồng thủy sản trên đất. lúa, lượng nước cấp, tiêu cho thủy sản bằng lượng nước tưới, tiêu cho lúa tương ứng trong từng vụ.

## II. ĐỊNH MỨC KIỂM TRA, DUY TRÌ, VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH

### 1. Mã hiệu B.1000: Định mức kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh

a) Thành phần công việc:

Thực hiện nội dung công việc kiểm tra kênh và công trình trên kênh, đảm bảo chất lượng sản phẩm theo các nội dung công việc quy định tại quy trình kỹ thuật mã hiệu B.1000.

b) Định mức hao phí:

Bảng 03. Định mức kiểm tra kênh và công trình trên kênh

Đơn vị tính: km/tháng

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng hao phí		
				Loại nhỏ	Loại vừa	Loại lớn
B.101	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn đô thị	<b>Nhân công:</b> - Công nhân bậc 4/7 nhóm I	công	1,957	12,830	17,444
B.102	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn ngoài đô thị			0,847	2,098	3,351
				1	2	3

## c) Quy định áp dụng:

- Định mức trên áp dụng cho công trình: kênh, đập không có hồ chứa, bờ bao thuỷ lợi.

- Chiều dài kiểm tra là tìm kênh.

- Địa bàn đô thị là địa bàn thuộc các phường, thị trấn; địa bàn ngoài đô thị là địa bàn thuộc các xã.

- Nếu công tác kiểm tra kênh và công trình trên kênh trong tháng có lần không đạt yêu cầu chất lượng tại đoạn kênh thuộc địa bàn cấp xã, thì không được thanh toán kinh phí kiểm tra của đoạn kênh đó, trên địa bàn cấp xã đó, tháng đó.

**2. Mã hiệu B.2000: Định mức duy trì định kỳ kênh**

## a) Thành phần công việc:

Thực hiện các nội dung công việc kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng định kỳ theo quy định tại quy trình kỹ thuật mã hiệu B.2000.

## b) Định mức hao phí:

Bảng 04. Định mức duy trì định kỳ kênh

Đơn vị tính: km/lần

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng hao phí		
				Loại nhỏ	Loại vừa	Loại lớn
B.201	Duy trì định kỳ kênh	<b>Nhân công:</b> - Công nhân bậc 4/7 nhóm I	công	4,079	14,773	22,392
				1	2	3

## c) Quy định áp dụng:

- Định mức trên áp dụng chung cho công trình: kênh, cầu máng, đường ống dẫn nước (không bao gồm công và công trình trên kênh khác), đập không có hồ chứa, bờ bao thuỷ lợi.

- Chiều dài duy trì định kỳ là tìm kênh.

- Chi phí vật liệu (xi măng, gạch, cát, đá) cho công tác duy trì định kỳ nằm trong chi phí bảo trì.

- Nếu công tác duy trì không đạt yêu cầu chất lượng tại đoạn kênh thuộc địa bàn cấp xã, thì không được thanh toán kinh phí duy trì của đoạn kênh đó, trên địa bàn cấp xã đó, lần đó.

**3. Mã hiệu B.3000: Định mức vận hành kênh**

## a) Thành phần công việc:

Thực hiện các nội dung công việc vận hành theo quy định tại quy trình kỹ thuật mã hiệu B.3000.

b) Định mức hao phí:

Bảng 05. Định mức vận hành kênh

Đơn vị tính: km/tháng

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng hao phí		
				Loại nhỏ	Loại vừa	Loại lớn
B.301	Vận hành kênh	<b>Nhân công:</b> - Công nhân bậc 4/7 nhóm I	công	3,452	4,904	6,200
				1	2	3

c) Quy định áp dụng:

- Định mức trên áp dụng chung cho công trình: kênh, cầu máng, đường ống dẫn nước (không bao gồm cống và công trình trên kênh khác), đập không có hồ chứa, bờ bao thủy lợi.

- Chiều dài vận hành là tim kênh.

- Hao phí nhân công vận hành kênh do Thành phố quản lý trên địa bàn các huyện: Sóc Sơn, Mê Linh, Đông Anh, Gia Lâm, Ba Vì, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, thị xã Sơn Tây và quận Long Biên theo bảng trên nhân với hệ số điều chỉnh địa hình  $K = 1,10$ .

- Nếu công tác vận hành trong tháng có lần không đạt yêu cầu chất lượng tại đoạn kênh thuộc địa bàn cấp xã, thì không được thanh toán kinh phí vận hành của đoạn kênh đó, trên địa bàn cấp xã đó, tháng đó.

#### 4. Mã hiệu C.1000: Định mức duy trì định kỳ cống

a) Thành phần công việc:

Thực hiện các nội dung công việc kiểm tra, duy trì, bảo dưỡng định kỳ theo quy định tại quy trình kỹ thuật mã hiệu C.1000.

b) Định mức hao phí:

Bảng 06. Định mức duy trì định kỳ cống

Đơn vị tính: công/lần

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng hao phí		
				Loại nhỏ	Loại vừa	Loại lớn
C.101	Duy trì định kỳ công vận hành thủ công	<b>Nguyên, vật liệu:</b>				
		- Mỡ	kg	0,669	3,103	
		- Dầu nhờn	lít	0,240	0,970	
		- Dầu diesel	lít	0,591	2,404	
		- Vật liệu khác	%	5,0	5,0	
		<b>Nhân công:</b>				
- Công nhân bậc 4/7 nhóm I	công	1,972	4,955			
C.102	Duy trì định kỳ công vận hành điện	<b>Nguyên, vật liệu:</b>				
		- Mỡ	kg	1,006	3,000	
		- Dầu nhờn	lít	0,362	0,938	
		- Dầu diesel	lít	0,889	2,325	
		- Vật liệu khác	%	5,0	5,0	
		<b>Nhân công:</b>				
- Công nhân bậc 4/7 nhóm I	công	3,018	6,484			
C.103	Duy trì định kỳ công dưới đê, ngăn sông	<b>Nguyên, vật liệu:</b>				
		- Mỡ	kg	1,006	3,000	15,400
		- Dầu nhờn	lít	0,362	0,938	3,733
		- Dầu diesel	lít	0,889	2,325	10,500
		- Vật liệu khác	%	5,0	5,0	5,0
			1	2	3	

## c) Quy định áp dụng:

- Định mức trên áp dụng cho cống (không áp dụng cho các cống thuộc cụm đầu mỗi công trình trạm bơm, hồ chứa thủy lợi).

- Đối với cống dưới đê, ngăn sông: định mức chỉ tính hao phí nguyên, vật liệu; hao phí nhân công duy trì đã được tính chung ở phần vận hành theo quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP.

- Hao phí vật liệu (xi măng, gạch, cát, đá) cho công tác duy trì, bảo dưỡng nằm trong chi phí bảo trì.

- Hao phí nguyên, vật liệu trên bao gồm cả dầu, mỡ tra bổ sung hàng tháng cho vận hành; hao phí vật liệu khác tính bằng tỷ lệ % tổng hao phí các nguyên, vật liệu trên.

- Công tác duy trì trong lần nào không đạt yêu cầu chất lượng thì không được nghiệm thu, thanh toán lần đó.

### 5. Mã hiệu C.2000: Định mức vận hành cống

a) Thành phần công việc:

Thực hiện các nội dung công việc vận hành theo quy định tại quy trình kỹ thuật mã hiệu C.2000.

b) Định mức hao phí:

Bảng 07. Định mức vận hành cống

Đơn vị tính: cống/tháng

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng hao phí		
				Loại nhỏ	Loại vừa	Loại lớn
C.201	Vận hành cống bằng thủ công	<b>Nguyên, vật liệu:</b>				
		- Dầu nhờn	lít	0,118	0,456	
		<b>Nhân công:</b>				
		- Công nhân bậc 4/7 nhóm I	công	1,932	5,868	
C.202	Vận hành cống bằng điện	<b>Nguyên, vật liệu:</b>				
		- Dầu nhờn	lít	0,178	0,441	
		- Điện	kwh	5,8	16,6	
		<b>Nhân công:</b>				
		- Công nhân bậc 4/7 nhóm I	công	0,388	2,312	
C.211	Vận hành cống dưới đê, ngăn sông	<b>Nguyên, vật liệu:</b>				
		- Dầu nhờn	lít	0,178	0,441	1,672
		- Điện	kwh	5,8	16,6	164,0
		<b>Nhân công:</b>				
		- Kỹ sư bậc 4,5/8	công		50,333	50,333
		- Trung cấp bậc 6,5/12	công	25,167	25,167	25,167
		- Công nhân bậc 4/7 nhóm I	công	25,167		
		- Công nhân bậc 3/7 nhóm I	công		25,167	50,333
			1	2	3	

c) Quy định áp dụng:

- Định mức trên áp dụng cho cống (không áp dụng cho các cống thuộc cụm đầu mỗi công trình trạm bơm, hồ chứa thủy lợi).

- Công tác vận hành trong tháng có lần không đạt yêu cầu chất lượng thì không được nghiệm thu, thanh toán tháng đó.

## 6. Mã hiệu D.1000: Định mức duy trì, vận hành hồ

a) Thành phần công việc:

Thực hiện các nội dung công việc duy trì, bảo dưỡng, vận hành theo quy định tại quy trình kỹ thuật mã hiệu D.1000.

b) Định mức hao phí:

Bảng 08. Định mức duy trì, vận hành hồ

Đơn vị tính: hồ/ngày

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng hao phí		
				Loại nhỏ	Loại vừa	Loại lớn
D.101	Duy trì, vận hành hồ	<b>Nguyên, vật liệu:</b>				
		- Mỡ	kg	0,004	0,004	0,018
		- Dầu nhờn	lít	0,005	0,006	0,024
		- Dầu diesel	lít	0,003	0,004	0,015
		- Vật liệu khác	%	5,0	5,0	5,0
		- Điện	kwh		2,613	4,062
		<b>Nhân công:</b>				
		- Kỹ sư bậc 4,5/8	công		0,310	2,172
		- Cao đẳng bậc 7,5/12	công		0,827	0,103
		- Trung cấp bậc 6,5/12	công	0,230	0,103	
		- Công nhân bậc 4/7 nhóm I	công			0,207
		- Công nhân bậc 3/7 nhóm I	công	0,566	0,879	2,068
					1	2

c) Quy định áp dụng:

- Hao phí vật liệu (xi măng, gạch, cát, đá) cho công tác duy trì, bảo dưỡng nằm trong chi phí bảo trì.

- Hao phí nguyên, vật liệu trên bao gồm cả dầu, mỡ tra bổ sung hàng tháng cho vận hành; hao phí vật liệu khác tính bằng tỷ lệ % tổng hao phí các nguyên, vật liệu trên.

- Định mức trên chỉ áp dụng cho các hồ chứa thủy lợi; không áp dụng cho các đập nhỏ, đập tạm không phải là hồ chứa.

- Công tác duy trì, vận hành trong ngày nào không đạt yêu cầu chất lượng thì không được thanh toán ngày đó.

## 7. Mã hiệu E.1000: Định mức duy trì, vận hành trạm bơm điện

a) Thành phần công việc:

Thực hiện các nội dung công việc duy trì, bảo dưỡng, vận hành theo quy định tại quy trình kỹ thuật số E.1000.

b) Định mức hao phí:

Bảng 09. Định mức duy trì, vận hành trạm bơm điện

Đơn vị tính: trạm/ngày

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng hao phí
E.101	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy dưới 540 m <sup>3</sup> /h	<b>Nguyên, vật liệu:</b>		
		- Mỡ	kg	0,001
		- Dầu nhờn	lít	0,016
		- Dầu diezel	lít	0,001
		- Vật liệu khác	%	5,0
		- Điện quản lý	kwh	0,800
		<b>Nhân công:</b>		
		- Công nhân bậc 3/7 nhóm I	công	0,830
				1

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng hao phí	
				Q <sub>trạm</sub> < 3.600 m <sup>3</sup> /h	Q <sub>trạm</sub> ≥ 3.600 m <sup>3</sup> /h
E.102	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 540 m <sup>3</sup> /h đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /h	<b>Nguyên, vật liệu:</b>			
		- Mỡ	kg	0,002	0,016
		- Dầu nhờn	lít	0,021	0,191
		- Dầu diezel	lít	0,002	0,015
		- Vật liệu khác	%	5,0	5,0
		- Điện quản lý	kwh	0,96	0,96
		<b>Nhân công:</b>			
		- Trung cấp bậc 6,5/12	công		0,496
		- Công nhân bậc 4/7 nhóm I	công		0,496
		- Công nhân bậc 3/7 nhóm I	công	0,830	0,331



Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng hao phí		
				$Q_{\text{trạm}} < 3.600 \text{ m}^3/\text{h}$	$3.600 \leq Q_{\text{trạm}} < 7.200 \text{ m}^3/\text{h}$	$Q_{\text{trạm}} \geq 7.200 \text{ m}^3/\text{h}$
E.103	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 1.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /h	<b>Nguyên, vật liệu:</b>				
		- Mỡ	kg	0,012	0,018	0,040
		- Dầu nhờn	lít	0,027	0,043	0,088
		- Dầu diesel	lít	0,002	0,007	0,013
		- Vật liệu khác	%	5,0	5,0	5,0
		- Điện quản lý	kwh	2,14	3,94	3,94
		<b>Nhân công:</b>				
		- Kỹ sư bậc 4,5/8	công			0,100
		- Cao đẳng bậc 7,5/12	công			0,128
		- Trung cấp bậc 6,5/12	công	0,827	1,383	1,683
		- Công nhân bậc 3/7 nhóm I	công			0,014
			1	2	3	

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng hao phí	
				$Q_{\text{trạm}} < 36.000 \text{ m}^3/\text{h}$	$Q_{\text{trạm}} \geq 36.000 \text{ m}^3/\text{h}$
E.104	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 4.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 8.000 m <sup>3</sup> /h	<b>Nguyên, vật liệu:</b>			
		- Mỡ	kg	0,026	0,070
		- Dầu nhờn	lít	0,006	0,014
		- Dầu diesel	lít	0,010	0,023
		- Vật liệu khác	%	5,0	5,0
		- Điện quản lý	kwh	6,26	6,26
		<b>Nhân công:</b>			
		- Kỹ sư bậc 4,5/8	công	0,017	0,740
		- Cao đẳng bậc 7,5/12	công	0,672	1,481
		- Trung cấp bậc 6,5/12	công	2,344	4,311
- Công nhân bậc 3/7 nhóm I	công		0,827		
			1	2	

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng hao phí		
				$Q_{\text{trạm}} < 72.000 \text{ m}^3/\text{h}$	$72.000 \leq Q_{\text{trạm}} < 144.000 \text{ m}^3/\text{h}$	$Q_{\text{trạm}} \geq 144.000 \text{ m}^3/\text{h}$
E.105	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 8.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 11.000 m <sup>3</sup> /h	<b>Nguyên, vật liệu:</b>				
		- Mỡ	kg	0,497	1,158	3,084
		- Dầu nhờn	lít	0,009	0,019	0,094
		- Dầu diezel	lít	0,018	0,040	0,193
		- Vật liệu khác	%	5,0	5,0	5,0
		- Điện quản lý	kwh	9,02	9,02	9,02
		<b>Nhân công:</b>				
		- Kỹ sư bậc 4,5/8	công	0,827	1,820	4,137
		- Trung cấp bậc 6,5/12	công	4,137	6,123	9,101
		- Công nhân bậc 3/7 nhóm II	công	0,700	1,655	2,482
E.106	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 11.000 m <sup>3</sup> /h trở lên	<b>Nguyên, vật liệu:</b>				
		- Mỡ	kg	1,324	0,128	1,591
		- Dầu nhờn	lít	0,006	0,004	0,022
		- Dầu diezel	lít	0,013	0,009	0,046
		- Vật liệu khác	%	5,0	5,0	5,0
		- Điện quản lý	kwh	8,66	8,66	12,02
		<b>Nhân công:</b>				
		- Kỹ sư bậc 4,5/8	công	0,827	0,827	3,310
		- Trung cấp bậc 6,5/12	công	2,482	2,482	8,274
		- Công nhân bậc 3/7 nhóm II	công	0,827	1,655	2,482
			1	2	3	

## c) Quy định áp dụng:

- Định mức trên áp dụng cho trạm bơm ở mọi loại cấp bơm.
- Hao phí vật liệu (xi măng, gạch, cát, đá) cho công tác duy trì, bảo dưỡng nằm trong chi phí bảo trì.

- Hao phí nguyên, vật liệu trên cho cả trạm bơm và các công thuộc cụm đầu mối, bao gồm cả dầu, mỡ tra bổ sung hàng tháng cho vận hành; hao phí vật liệu khác tính bằng tỷ lệ % tổng hao phí các nguyên, vật liệu trên.

- Điện hao phí theo định mức trên là điện phục vụ cho quản lý, duy trì; điện bơm tưới, tiêu được quy định ở định mức G.0000.

- Trạm bơm lắp nhiều loại máy được tính theo nguyên tắc lấy công suất máy bơm lớn nhất để áp mã định mức theo khoảng công suất tương ứng.

- Định mức trên chỉ áp dụng cho trạm bơm điện cố định (bao gồm cả trạm bơm dã chiến lắp cố định, nhiệm vụ riêng biệt); không áp dụng cho:

+ Trạm bơm dã chiến, diêm đặt máy dã chiến lắp đặt tạm thời, hoạt động thay nhiệm vụ của trạm bơm cố định trong một khoảng thời gian nhất định trong năm;

+ Trạm bơm dầu, bơm di động;

+ Trạm bơm cố định cùng nằm cùng khuôn viên với trạm cố định khác đã được áp khung định mức cao hơn.

- Công tác duy trì, vận hành trong ngày nào không đạt yêu cầu chất lượng thì không được thanh toán ngày đó.

## 8. Mã hiệu F.1000: Định mức quản lý diện tích

a) Thành phần công việc:

Thực hiện các nội dung công việc quản lý diện tích theo quy định tại quy trình kỹ thuật mã hiệu F.1000.

b) Định mức hao phí:

Bảng 10. Định mức quản lý diện tích

Đơn vị tính: ha/tháng

Mã hiệu	Công tác	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng hao phí		
				Chủ động	Tạo nguồn	Sau tạo nguồn
F.101	Quản lý diện tích	<b>Nhân công:</b>	công			
		- Công nhân bậc 4/7 nhóm I		0,088	0,066	0,022
				1	2	3

c) Quy định áp dụng:

- Định mức trên áp dụng bình quân cho diện tích tưới, của các loại cây trồng, thủy sản; chung cho 3 khu vực.

- Phương thức tưới, tiêu theo bảng trên như sau:

+ Chủ động là trường hợp tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi tới điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

+ Tạo nguồn là trường hợp tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi tạo nguồn cho công trình do tổ chức, cá nhân khác tiếp tục cung cấp tới điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

+ Sau tạo nguồn là trường hợp tổ chức, cá nhân vận hành công trình nhận nước tạo nguồn của tổ chức, cá nhân khác, tiếp tục cung cấp tới điểm giao nhận sản phẩm, dịch vụ thủy lợi.

- Trường hợp công tác quản lý diện tích không thực hiện trong một khoảng thời gian (do thiên tai, dịch bệnh v.v..) hoặc có thời gian không đạt yêu cầu chất lượng (trong đợt tưới, tiêu trong tháng) thì không được thanh toán quản lý diện tích tháng đó.

### **9. Mã hiệu G.0000 Định mức điện bơm tưới, tiêu**

a) Thành phần công việc:

Hao phí điện cho trạm bơm điện vận hành tưới, tiêu.

b) Định mức hao phí: (quy định tại Bảng 11)

c) Quy định áp dụng:

- Định mức điện bơm ở Bảng 11 áp dụng cho mọi cấp bơm; biện pháp tưới, tiêu bằng động lực.

Đối với diện tích tưới, tiêu bằng biện pháp trọng lực kết hợp động lực (gọi tắt là kết hợp), hao phí điện bơm bằng định mức tại Bảng 11 nhân với hệ số điều chỉnh biện pháp  $K_{bp} = 0,5$ .

Đối với diện tích được bơm tiếp nguồn, hao phí điện bơm bằng định mức tại Bảng 11 nhân với hệ số điều chỉnh  $K_{tn} = 0,25$ .

- Hệ số điều chỉnh điện bơm tưới cho từng đơn vị theo cột nước bơm và hệ số lợi dụng kênh mương được quy định tại Bảng 12.

- Định mức điện bơm ở Bảng 11 ứng với lượng mưa năm thời tiết bình thường, tần suất mưa  $P=50\%$  tại trạm thủy văn tính toán cho từng khu vực.

Đối với năm có lượng mưa năm thực tế biến động từ  $\pm 05\%$  trở lên so với lượng mưa năm thời tiết bình thường ở Bảng 01b; hệ số điều chỉnh định mức điện bơm (K) ở Bảng 11 trong năm thực tế được quy định ở Bảng 13 (với các trị số nằm giữa hai khoảng sử dụng phương pháp nội suy đường thẳng để xác định).

- Trường hợp diện tích tưới, tiêu chỉ phục vụ được trong một khoảng thời gian (nguyên nhân do thiên tai, dịch bệnh v.v..) thì hệ số hao phí điện bơm từng tháng, trong từng vụ được quy định tại Bảng 14 (áp dụng chung cho cả 3 khu vực).

Thời điểm kết thúc phục vụ tưới, tiêu trong tháng nào, hệ số hao phí điện tưới, tiêu trong vụ được tính bằng tổng hệ số hao phí từ đầu vụ đến hết tháng đó. Hao phí điện bơm tưới, tiêu của các tháng tiếp theo trong vụ nếu chuyển sang loại

khác (cây trồng, thủy sản, phi canh tác) được tính bằng hao phí điện bơm của tưới, tiêu loại tương ứng và tổng hệ số hao phí của các tháng tiếp theo trong vụ.

- Định mức công suất phản kháng được tính bằng tỷ lệ % điện bơm:

$$K_p = 4,8\%.$$

Tiền công suất phản kháng được tính khi tổng hợp kinh phí điện bơm.

- Hao phí điện bơm theo định mức là mức tối đa làm căn cứ để tính chi phí điện bơm trong điều kiện thời tiết bình thường theo giá điện bình quân. Trường hợp chi phí điện bơm thực tế thấp hơn định mức trên (bao gồm cả lượng điện tiết kiệm và giá điện tiết kiệm do bơm vào giờ thấp điểm); tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thủy lợi được sử dụng tiền điện tiết kiệm được như sau:

+ 50% hoàn trả ngân sách;

+ 50% trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

- Hao phí điện bơm theo định mức chưa bao gồm điện bơm tiêu hỗ trợ giảm mực nước sông Nhuệ của các trạm bơm lớn tiêu ra sông Đáy (Vân Đình, Ngoại Độ), sông Hồng (Khai Thái) v.v.. Trường hợp cấp có thẩm quyền ra lệnh vận hành các trạm bơm trên để bơm tiêu giảm mực nước sông Nhuệ theo quy trình vận hành hệ thống được phê duyệt, chi phí điện bơm được thanh toán riêng ngoài định mức. Sau khi có lệnh, các bên gồm: đại diện cơ quan quản lý nhà nước (Chi cục Thủy lợi), cơ quan đặt hàng, đơn vị bán điện, đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi tiến hành lập biên bản chốt chỉ số điện, làm cơ sở thanh toán theo thực tế.

- Đối với trạm bơm Yên Nghĩa, điện bơm được thanh toán theo thực tế; tạm tính để lập dự toán hàng năm bằng 4.000 giờ vận hành là:

$$4.000 \text{ giờ} \times 986 \text{ kw} = 3.944.000 \text{ kwh}$$

Bảng 11. Định mức điện bơm tưới, tiêu năm thời tiết bình thường, tính tại mặt ruộng

Đơn vị tính: kwh/ha

Mã hiệu	Nội dung	Vụ xuân			Vụ mùa			Vụ đông		
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
G.11	Tưới cho lúa	174,4	170,2	171,6	120,7	116,3	119,3			
G.12	Tưới cho mạ	52,7	49,1	53,0	38,3	38,7	39,7			
G.13	Tưới cho hoa, rau, màu	53,4	49,6	54,7	28,0	26,7	22,9	47,1	48,3	45,8
G.14	Tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả	29,3	29,3	29,3	15,3	11,4	14,0	19,1	22,9	19,1
G.15	Cấp nước thủy sản	442,5	417,5	444,3	0,0	0,0	0,0	40,8	40,6	39,2
G.21	Tiêu cho lúa	16,7	19,3	16,5	95,5	96,3	98,9			
G.22	Tiêu cho mạ	1,8	1,5	1,9	13,5	7,1	11,7			
G.23	Tiêu cho hoa, rau, màu	32,2	27,7	25,8	116,5	118,5	114,1	10,4	9,6	7,3
G.24	Tiêu cho cây công nghiệp, cây ăn quả	28,7	24,6	23,0	105,9	107,7	103,7	8,6	8,0	6,1
G.25	Tiêu cho thủy sản	30,2	23,7	19,1	160,7	169,1	162,2	51,4	51,4	46,3
G.26	Tiêu cho phi canh tác	35,8	30,7	28,7	127,1	129,3	124,5	12,1	11,2	8,5
		11	12	13	21	22	23	31	32	33

Bảng 12. Hệ số điều chỉnh định mức điện bơm tưới  
theo cột nước bơm và hệ số lợi dụng kênh mương theo địa bàn các đơn vị quản lý

TT	Nội dung	Thành phố quản lý (Công ty thủy lợi)				Cấp huyện quản lý
		Hà Nội	Sông Nhuệ	Sông Đáy	Sông Tích	
1	Hệ số điều chỉnh định mức điện bơm tưới	0,944	0,966	0,966	1,125	0,870
2	Hệ số điều chỉnh định mức điện bơm tiêu	0,800	0,800	0,800	0,900	0,800

Bảng 13. Hệ số điều chỉnh định mức điện bơm tưới, tiêu  
theo lượng mưa năm thực tế so với lượng mưa năm thời tiết bình thường

TT	Nội dung	Khoảng trị số lượng mưa						
		-15%	-10%	-5%	<b>Năm bình thường</b>	+5%	+10%	+15%
1	Trị số khoảng lượng mưa năm (mm)							
	- Khu vực 1	1.457,8	1.543,6	1.629,3	<b>1.715,1</b>	1.800,9	1.886,6	1.972,4
	- Khu vực 2	1.332,8	1.411,2	1.489,6	<b>1.568,0</b>	1.646,4	1.724,8	1.803,2
	- Khu vực 3	1.306,2	1.383,0	1.459,9	<b>1.536,7</b>	1.613,5	1.690,4	1.767,2
2	Hệ số điều chỉnh bình quân cả năm							
	- Khu vực 1	0,889	0,923	0,957	<b>1,000</b>	1,019	1,049	1,077
	- Khu vực 2	0,891	0,922	0,955	<b>1,000</b>	1,021	1,053	1,084
	- Khu vực 3	0,893	0,928	0,959	<b>1,000</b>	1,016	1,041	1,065

Bảng 14. Hệ số hao phí điện bơm tưới, tiêu từng tháng trong vụ

TT	Công tác	Hệ số hao phí điện bơm từng tháng trong vụ (K)											
		Vụ xuân					Vụ mùa				Vụ đông		
		01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12
1	Tưới lúa	0,45	0,16	0,14	0,18	0,07	0,44	0,26	0,19	0,11			
2	Tưới cho mạ	1,00					1,00						
3	Tưới cho hoa, rau, màu	0,34	0,30	0,25	0,11		0,34	0,33	0,23	0,10	0,34	0,33	0,33
4	Tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả	0,36	0,30	0,10	0,14	0,10	0,25	0,28	0,19	0,28	0,35	0,31	0,34
5	Cấp nước thủy sản	0,91	0,02	0,01	0,06						0,87	0,13	
6	Tiêu cho lúa		0,07	0,26	0,62	0,05	0,21	0,08	0,48	0,23			
7	Tiêu cho mạ												
8	Tiêu cho hoa, rau, màu		0,02	0,15	0,33	0,50	0,27	0,18	0,34	0,21	0,33	0,58	0,09
9	Tiêu cho cây công nghiệp, cây ăn quả		0,02	0,15	0,33	0,50	0,27	0,18	0,34	0,21	0,33	0,58	0,09
10	Tiêu cho thủy sản			0,17		0,83	0,26	0,10	0,41	0,23		0,50	0,50
11	Tiêu cho phi canh tác		0,02	0,15	0,33	0,50	0,27	0,18	0,34	0,21	0,33	0,58	0,09



### III. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ KHÁC

#### 1. Mã hiệu H.1000: Định mức lao động gián tiếp

Lao động gián tiếp là bộ phận làm việc gián tiếp tại văn phòng, không trực tiếp tham gia vào công tác kiểm tra, duy trì, vận hành hệ thống công trình thủy lợi. Định mức lao động gián tiếp bằng tỷ lệ % lao động trực tiếp (áp dụng chung):

$$P_{ldgt} = 12,0\%$$

#### 2. Mã hiệu K.1000: Định mức chi phí quản lý

Chi phí quản lý bao gồm:

##### a) Chi phí nhân công gián tiếp

Bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận lao động gián tiếp (các bộ phận chuyên môn, hành chính v.v..). Định mức chi phí nhân công gián tiếp tính bằng tỷ lệ % tổng chi phí nhân công trực tiếp (áp dụng chung):

$$P_{gt} = 12,8 \%$$

##### b) Chi phí quản lý

Bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương cho bộ phận quản lý, điều hành và các khoản chi phí phục vụ cho bộ phận quản lý, hành chính, gián tiếp, các khoản thuế, phí v.v.. Định mức chi phí quản lý tính bằng tỷ lệ % tổng chi phí nhân công (trực tiếp và gián tiếp), cụ thể như sau:

- Phần công trình do Thành phố quản lý theo phân cấp:  $P_{ql} = 11,2 \%$
- Phần công trình do cấp huyện quản lý theo phân cấp:  $P_{ql} = 7,1 \%$

#### 3. Mã hiệu L.1000: Định mức chi phí bảo trì

Chi phí bảo trì là chi phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa (bao gồm cả nguyên, vật liệu cho công tác duy tu, bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa thường xuyên) hệ thống công trình thủy lợi; nhằm chống xuống cấp, đảm bảo cho công trình hoạt động an toàn, hiệu quả, đạt năng lực thiết kế.

Định mức chi phí bảo trì tính bằng tỷ lệ % tổng chi phí (bao gồm chi phí vật liệu, nhân công, điện bơm, chi phí quản lý); định mức chung cho công trình do Thành phố quản lý và phân cấp cho cấp huyện quản lý (áp dụng chung):

$$P_{bt} = 21,0 \%$$

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

---

DỰ THẢO 12/2021

**ĐƠN GIÁ**

**Trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi  
trên địa bàn thành phố Hà Nội**

---

**Năm 2021**

# **Chương I**

## **THUYẾT MINH ĐƠN GIÁ**

### **I. CĂN CỨ, NGUYÊN TẮC VÀ CƠ SỞ**

#### **1. Các căn cứ xây dựng đơn giá**

a) Văn bản của Quốc hội

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017.
- Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019.
- Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012.

b) Văn bản của Chính phủ

- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.
- Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích.
- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.
- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.
- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật lao động về thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động.

c) Văn bản của các Bộ

- Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ.
- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.
- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.
- Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

- Quyết định số 684/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công Thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện.

e) Các văn bản, tài liệu liên quan khác

- Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của UBND thành phố Hà Nội phê duyệt danh mục các công trình thủy lợi phân cấp quản lý theo quy định tại Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

- Định mức kinh tế kỹ thuật trong kiểm tra, duy trì, vận hành hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.

## **2. Nguyên tắc xây dựng đơn giá**

- Tuân thủ những quy định tại các văn bản Luật, văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, các Bộ chuyên ngành.

- Đảm bảo tính đúng, tính đủ để hoàn thành việc thực hiện một sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định hiện hành.

- Mức lương theo tháng của chức danh, công việc thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định thì được tính bằng mức lương tối thiểu vùng.

## **3. Cơ sở xây dựng đơn giá**

a) Đơn giá chi tiết

- Căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật để xác định hao phí vật liệu, nhân công, điện, máy thi công cho từng nội dung công việc.

- Căn cứ giá nguyên, nhiên vật liệu và định mức hao phí để xác định chi phí vật liệu, điện.

- Căn cứ định mức hao phí nhân công, hệ số lương cấp bậc, công việc, mức lương cơ sở, các hệ số điều chỉnh, các khoản khác theo lương v.v.. để xác định chi phí tiền lương.

- Căn cứ định mức hao phí máy thi công, đơn giá máy thi công do Bộ Xây dựng ban hành để xác định chi phí máy thi công (xe ô tô vận chuyển bèo, rác).

- Căn cứ định mức chi phí quản lý, chi phí bảo trì để xác định các khoản chi phí tương ứng.

b) Đơn giá tổng hợp

- Căn cứ định mức kinh tế kỹ thuật.

- Căn cứ đơn giá chi tiết.

- Căn cứ hệ thống công trình thủy lợi, diện tích tưới tiêu trên địa bàn Thành phố.

- Xác định chi phí cho công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố đối với từng biện pháp công trình; phương thức tưới, tiêu; vụ sản xuất; loại cây trồng, thủy sản. Căn cứ hệ số quy đổi diện tích, xác định được đơn giá tổng hợp cho từng biện pháp công trình; phương thức tưới, tiêu.

## II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

### 1. Phạm vi điều chỉnh

- Đơn giá này là cơ sở để lập dự toán, xác định giá gói thầu, giá đặt hàng; làm cơ sở để triển khai đấu thầu, đặt hàng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Là cơ sở để các cơ quan được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý dịch vụ công cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi nghiệm thu, thanh toán hợp đồng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.

### 2. Đối tượng áp dụng

Đơn giá này áp dụng cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi, cung cấp dịch vụ, sản phẩm dịch vụ thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội; cơ quan được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý dịch vụ công cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi

## III. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

### 1. Lương cơ sở

Mức lương cơ sở tính trong đơn giá theo quy định tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ Quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Mức lương cơ sở là: 1.490.000 đồng/tháng.

Trường hợp chính sách tiền lương thay đổi, chi phí nhân công trong đơn giá được nhân với hệ số điều chỉnh ( $K_{tl}$ ) như sau:

$$K_{tl} = \frac{TL}{1.490.000}$$

Trong đó:

- $K_{tl}$ : Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công theo mức lương cơ sở.
- TL: Mức tiền lương cơ sở mới được điều chỉnh.

### 2. Hệ số tăng thêm

Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Đơn giá áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm theo Quyết định số 6684/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

- Vùng I:  $H_{đc} = 0,500$
- Vùng II:  $H_{đc} = 0,329$
- Vùng III:  $H_{đc} = 0,285$

Phân vùng được xác định theo quy định của Chính phủ theo từng thời kỳ về mức lương tối thiểu vùng.

### 3. Giá điện

Giá điện trong đơn giá được tính bằng giá điện bình quân theo quy định tại Quyết định số 684/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công Thương về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện.

Mức giá cụ thể là: 1.864,44 đồng/kwh (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp chính sách giá điện thay đổi, chi phí điện trong đơn giá được nhân với hệ số điều chỉnh ( $K_d$ ) như sau:

$$K_d = \frac{G_d}{1.864,44}$$

Trong đó:

- $K_d$ : Hệ số điều chỉnh chi phí điện.
- $G_d$ : Giá điện mới được điều chỉnh.

### 4. Lợi nhuận định mức

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/2/2014 của Bộ Tài chính: “Đối với hàng hóa, dịch vụ có lưu thông trên thị trường hoặc có những hàng hóa, dịch vụ tương tự được sản xuất và lưu thông trên thị trường, mức lợi nhuận dự kiến tối đa hoặc tỷ suất lợi nhuận dự kiến tối đa được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc quyết toán gần nhất với thời điểm định giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tương tự hoặc được xác định trên cơ sở tham khảo số liệu của ngành hoặc số liệu thực tế các năm trước liền kề của doanh nghiệp”.

Lợi nhuận định mức trong đơn giá tính theo tỷ lệ trên tổng các khoản mục chi phí trong dự toán cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi (được áp dụng tương đương mức lợi nhuận định mức quy định tại Quyết định số 1279/QĐ-UBND ngày 16/3/2021 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố Hà Nội).

Mức lợi nhuận định mức tính trong đơn giá là: 4,5%.

### 5. Một số quy định áp dụng chi tiết khác

- Công dưới đê trong định mức được viết tắt, là công dưới đê sông cấp đặc biệt, cấp 1, cấp 2; công ngăn sông lớn vận hành bằng điện.
- Một số quy định khác được quy định cụ thể tại các đơn giá.

#### **IV. KẾT CẤU CỦA ĐƠN GIÁ**

Đơn giá được kết cấu với mã hiệu tương ứng với mã hiệu của Quy trình kỹ thuật, Định mức kinh tế kỹ thuật, được đánh số thống nhất để tiện quản lý, tra cứu, lập dự toán. Bao gồm:

##### **1. Đơn giá chi tiết**

- Mã hiệu B.1000: Đơn giá kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh.
- Mã hiệu B.2000: Đơn giá duy trì định kỳ kênh.
- Mã hiệu B.3000: Đơn giá vận hành kênh.
- Mã hiệu C.1000: Đơn giá duy trì định kỳ cống.
- Mã hiệu C.2000: Đơn giá vận hành cống.
- Mã hiệu D.1000: Đơn giá duy trì, vận hành hồ.
- Mã hiệu E.1000: Đơn giá duy trì, vận hành trạm bơm điện.
- Mã hiệu F.1000: Đơn giá quản lý diện tích tưới, tiêu.
- Mã hiệu G.0000 Đơn giá điện bơm tưới, tiêu.

##### **2. Đơn giá tổng hợp**

Có đơn giá tổng hợp, hệ số điều chỉnh và các quy định áp dụng chi tiết.

##### **3. Hướng dẫn lập dự toán**

Chi tiết hướng dẫn tổng hợp khối lượng, lập dự toán theo đơn giá chi tiết hoặc đơn giá tổng hợp xem tại Chương III.

## Chương II ĐƠN GIÁ

### I. ĐƠN GIÁ CHI TIẾT

#### 1. Đơn giá

Bảng 01. Đơn giá kiểm tra, duy trì định kỳ, vận hành hệ thống tưới, tiêu

TT	Mã hiệu đơn giá	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá (đồng)			
				Vật liệu	Nhân công		
					Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
1	B.1011	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn đô thị, loại nhỏ	đồng/km.tháng		575.201	514.805	499.264
2	B.1012	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn đô thị, loại vừa	đồng/km.tháng		3.770.994	3.375.034	3.273.151
3	B.1013	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn đô thị, loại lớn	đồng/km.tháng		5.127.140	4.588.784	4.450.261
4	B.1021	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn ngoài đô thị, loại nhỏ	đồng/km.tháng		248.950	222.810	216.084
5	B.1022	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn ngoài đô thị, loại vừa	đồng/km.tháng		616.644	551.896	535.235
6	B.1023	Kiểm tra thường xuyên kênh và công trình trên kênh, địa bàn ngoài đô thị, loại lớn	đồng/km.tháng		984.926	881.507	854.897
7	B.2011	Duy trì định kỳ kênh, loại nhỏ	đồng/km.lần		1.198.900	1.073.014	1.040.622
8	B.2012	Duy trì định kỳ kênh, loại vừa	đồng/km.lần		4.342.080	3.886.156	3.768.843
9	B.2013	Duy trì định kỳ kênh, loại lớn	đồng/km.lần		6.581.457	5.890.395	5.712.580



TT	Mã hiệu đơn giá	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá (đồng)			
				Vật liệu	Nhân công		
					Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
10	B.3011	Vận hành kênh, loại nhỏ	đồng/km.tháng		1.014.612	908.076	880.664
11	B.3012	Vận hành kênh, loại vừa	đồng/km.tháng		1.441.384	1.290.036	1.251.094
12	B.3013	Vận hành kênh, loại lớn	đồng/km.tháng		1.822.304	1.630.960	1.581.725
13	C.1011	Duy trì định kỳ cống vận hành thủ công, loại nhỏ	đồng/cống.lần	74.464	579.610	518.750	503.091
14	C.1012	Duy trì định kỳ cống vận hành thủ công, loại vừa	đồng/cống.lần	327.827	1.456.374	1.303.452	1.264.105
15	C.1021	Duy trì định kỳ cống vận hành điện, loại nhỏ	đồng/cống.lần	112.070	887.051	793.909	769.943
16	C.1022	Duy trì định kỳ cống vận hành điện, loại vừa	đồng/cống.lần	316.974	1.905.777	1.705.668	1.654.179
17	C.1031	Duy trì định kỳ cống dưới đê, ngăn sông, loại nhỏ	đồng/cống.lần	112.070			
18	C.1032	Duy trì định kỳ cống dưới đê, ngăn sông, loại vừa	đồng/cống.lần	316.974			
19	C.1033	Duy trì định kỳ cống dưới đê, ngăn sông, loại lớn	đồng/cống.lần	1.513.218			
20	C.2011	Vận hành cống bằng thủ công, loại nhỏ	đồng/cống.tháng	9.322	567.853	508.228	492.886
21	C.2012	Vận hành cống bằng thủ công, loại vừa	đồng/cống.tháng	36.024	1.724.723	1.543.624	1.497.027
22	C.2021	Vận hành cống bằng điện, loại nhỏ	đồng/cống.tháng	22.117	114.041	102.067	98.985
23	C.2022	Vận hành cống bằng điện, loại vừa	đồng/cống.tháng	58.954	679.543	608.190	589.831
24	C.2111	Vận hành cống dưới đê, ngăn sông, loại nhỏ	đồng/cống.tháng	24.876	15.582.325	13.939.096	13.516.265
25	C.2112	Vận hành cống dưới đê, ngăn sông, loại vừa	đồng/cống.tháng	65.789	34.009.718	30.398.950	29.469.819

TT	Mã hiệu đơn giá	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá (đồng)			
				Vật liệu	Nhân công		
					Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
26	C.2113	Vận hành cống dưới đê, ngăn sông, loại lớn	đồng/cống.tháng	437.856	40.364.536	36.095.903	34.997.481
27	D.1011	Duy trì, vận hành hồ, loại nhỏ	đồng/hồ.ngày	732	217.729	195.013	189.169
28	D.1012	Duy trì, vận hành hồ, loại vừa	đồng/hồ.ngày	5.704	684.731	612.277	593.633
29	D.1013	Duy trì, vận hành hồ, loại lớn	đồng/hồ.ngày	11.017	1.461.729	1.307.131	1.267.348
30	E.1011	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy dưới 540 m <sup>3</sup> /h	đồng/trạm.ngày	2.903	209.588	187.891	182.308
31	E.1021	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 540 m <sup>3</sup> /h đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /h, $Q_{\text{trạm}} < 3.600 \text{ m}^3/\text{h}$	đồng/trạm.ngày	3.699	209.588	187.891	182.308
32	E.1022	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 540 m <sup>3</sup> /h đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /h, $Q_{\text{trạm}} \geq 3.600 \text{ m}^3/\text{h}$	đồng/trạm.ngày	18.953	390.685	349.647	339.086
33	E.1031	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 1.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /h, $Q_{\text{trạm}} < 3.600 \text{ m}^3/\text{h}$	đồng/trạm.ngày	7.063	268.971	240.497	233.169
34	E.1032	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 1.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /h, $3.600 \leq Q_{\text{trạm}} < 7.200 \text{ m}^3/\text{h}$	đồng/trạm.ngày	12.231	449.803	402.185	389.931
35	E.1033	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 1.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 4.000 m <sup>3</sup> /h, $Q_{\text{trạm}} \geq 7.200 \text{ m}^3/\text{h}$	đồng/trạm.ngày	17.531	637.471	569.892	552.504

TT	Mã hiệu đơn giá	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá (đồng)			
				Vật liệu	Nhân công		
					Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
36	E.1041	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 4.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 8.000 m <sup>3</sup> /h, $Q_{\text{trạm}} < 36.000 \text{ m}^3/\text{h}$	đồng/trạm.ngày	14.070	1.020.308	912.017	884.152
37	E.1042	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 4.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 8.000 m <sup>3</sup> /h, $Q_{\text{trạm}} \geq 36.000 \text{ m}^3/\text{h}$	đồng/trạm.ngày	17.887	2.451.170	2.191.206	2.124.312
38	E.1051	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 8.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 11.000 m <sup>3</sup> /h, $Q_{\text{trạm}} < 72.000 \text{ m}^3/\text{h}$	đồng/trạm.ngày	57.739	1.853.308	1.657.017	1.606.507
39	E.1052	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 8.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 11.000 m <sup>3</sup> /h, $72.000 \leq Q_{\text{trạm}} < 144.000 \text{ m}^3/\text{h}$	đồng/trạm.ngày	51.921	3.139.694	2.807.163	2.721.595
40	E.1053	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 8.000 m <sup>3</sup> /h đến dưới 11.000 m <sup>3</sup> /h, $Q_{\text{trạm}} \geq 144.000 \text{ m}^3/\text{h}$	đồng/trạm.ngày	233.489	5.226.494	4.672.264	4.529.650
41	E.1061	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 11.000 m <sup>3</sup> /h trở lên, $Q_{\text{trạm}} < 72.000 \text{ m}^3/\text{h}$	đồng/trạm.ngày	105.140	1.349.133	1.206.274	1.169.514
42	E.1062	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 11.000 m <sup>3</sup> /h trở lên, $72.000 \leq Q_{\text{trạm}} < 144.000 \text{ m}^3/\text{h}$	đồng/trạm.ngày	25.163	1.571.402	1.405.395	1.362.678
43	E.1063	Duy trì, vận hành trạm bơm điện, công suất máy từ 11.000 m <sup>3</sup> /h trở lên, $Q_{\text{trạm}} \geq 144.000 \text{ m}^3/\text{h}$	đồng/trạm.ngày	131.091	4.637.630	4.146.155	4.019.687

TT	Mã hiệu đơn giá	Nội dung	Đơn vị	Đơn giá (đồng)			
				Vật liệu	Nhân công		
					Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
44	F.1011	Quản lý diện tích chủ động	đồng/ha.tháng		25.865	23.149	22.450
45	F.1012	Quản lý diện tích tạo nguồn	đồng/ha.tháng		19.399	17.362	16.838
46	F.1013	Quản lý diện tích sau tạo nguồn	đồng/ha.tháng		6.466	5.787	5.613

Bảng 02. Đơn giá điện bơm tưới, tiêu

TT	Mã hiệu đơn giá	Nội dung công việc	Đơn giá (đồng/ha)
1	G.1111	Tưới lúa, vụ xuân, khu vực 1	325.158
2	G.1112	Tưới lúa, vụ xuân, khu vực 2	319.938
3	G.1113	Tưới lúa, vụ xuân, khu vực 3	317.328
4	G.1211	Tưới mạ, vụ xuân, khu vực 1	98.256
5	G.1212	Tưới mạ, vụ xuân, khu vực 2	98.815
6	G.1213	Tưới mạ, vụ xuân, khu vực 3	91.544
7	G.1311	Tưới hoa, rau, màu, vụ xuân, khu vực 1	99.561
8	G.1312	Tưới hoa, rau, màu, vụ xuân, khu vực 2	101.985
9	G.1313	Tưới hoa, rau, màu, vụ xuân, khu vực 3	92.476
10	G.1411	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân, khu vực 1	54.628
11	G.1412	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân, khu vực 2	54.628
12	G.1413	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân, khu vực 3	54.628
13	G.1511	Cấp nước thủy sản, vụ xuân, khu vực 1	825.015
14	G.1512	Cấp nước thủy sản, vụ xuân, khu vực 2	828.371
15	G.1513	Cấp nước thủy sản, vụ xuân, khu vực 3	778.404
16	G.1121	Tưới lúa, vụ mùa, khu vực 1	225.038
17	G.1122	Tưới lúa, vụ mùa, khu vực 2	222.428
18	G.1123	Tưới lúa, vụ mùa, khu vực 3	216.834
19	G.1221	Tưới mạ, vụ mùa, khu vực 1	71.408
20	G.1222	Tưới mạ, vụ mùa, khu vực 2	74.018
21	G.1223	Tưới mạ, vụ mùa, khu vực 3	72.154
22	G.1321	Tưới hoa, rau, màu, vụ mùa, khu vực 1	52.204
23	G.1322	Tưới hoa, rau, màu, vụ mùa, khu vực 2	42.696
24	G.1323	Tưới hoa, rau, màu, vụ mùa, khu vực 3	49.781
25	G.1421	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa, khu vực 1	28.526
26	G.1422	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa, khu vực 2	26.102
27	G.1423	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa, khu vực 3	21.255
28	G.1521	Cấp nước thủy sản, vụ mùa, khu vực 1	
29	G.1522	Cấp nước thủy sản, vụ mùa, khu vực 2	
30	G.1523	Cấp nước thủy sản, vụ mùa, khu vực 3	

TT	Mã hiệu đơn giá	Nội dung công việc	Đơn giá (đồng/ha)
31	G.1331	Tưới hoa, rau, màu, vụ đông, khu vực 1	87.815
32	G.1332	Tưới hoa, rau, màu, vụ đông, khu vực 2	85.391
33	G.1333	Tưới hoa, rau, màu, vụ đông, khu vực 3	90.052
34	G.1431	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông, khu vực 1	35.611
35	G.1432	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông, khu vực 2	35.611
36	G.1433	Tưới cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông, khu vực 3	42.696
37	G.1531	Cấp nước thủy sản, vụ đông, khu vực 1	76.069
38	G.1532	Cấp nước thủy sản, vụ đông, khu vực 2	73.086
39	G.1533	Cấp nước thủy sản, vụ đông, khu vực 3	75.696
40	G.2111	Tiêu lúa, vụ xuân, khu vực 1	31.136
41	G.2112	Tiêu lúa, vụ xuân, khu vực 2	30.763
42	G.2113	Tiêu lúa, vụ xuân, khu vực 3	35.984
43	G.2211	Tiêu mạ, vụ xuân, khu vực 1	3.356
44	G.2212	Tiêu mạ, vụ xuân, khu vực 2	3.542
45	G.2213	Tiêu mạ, vụ xuân, khu vực 3	2.797
46	G.2311	Tiêu hoa, rau, màu, vụ xuân, khu vực 1	60.035
47	G.2312	Tiêu hoa, rau, màu, vụ xuân, khu vực 2	48.103
48	G.2313	Tiêu hoa, rau, màu, vụ xuân, khu vực 3	51.645
49	G.2411	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân, khu vực 1	53.509
50	G.2412	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân, khu vực 2	42.882
51	G.2413	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ xuân, khu vực 3	45.865
52	G.2511	Tiêu thủy sản, vụ xuân, khu vực 1	56.306
53	G.2512	Tiêu thủy sản, vụ xuân, khu vực 2	35.611
54	G.2513	Tiêu thủy sản, vụ xuân, khu vực 3	44.187
55	G.2611	Tiêu phi canh tác, vụ xuân, khu vực 1	66.747
56	G.2612	Tiêu phi canh tác, vụ xuân, khu vực 2	53.509
57	G.2613	Tiêu phi canh tác, vụ xuân, khu vực 3	57.238
58	G.2121	Tiêu lúa, vụ mùa, khu vực 1	178.054
59	G.2122	Tiêu lúa, vụ mùa, khu vực 2	184.393
60	G.2123	Tiêu lúa, vụ mùa, khu vực 3	179.546
61	G.2221	Tiêu mạ, vụ mùa, khu vực 1	25.170
62	G.2222	Tiêu mạ, vụ mùa, khu vực 2	21.814
63	G.2223	Tiêu mạ, vụ mùa, khu vực 3	13.238

TT	Mã hiệu đơn giá	Nội dung công việc	Đơn giá (đồng/ha)
64	G.2321	Tiêu hoa, rau, màu, vụ mùa, khu vực 1	217.207
65	G.2322	Tiêu hoa, rau, màu, vụ mùa, khu vực 2	212.733
66	G.2323	Tiêu hoa, rau, màu, vụ mùa, khu vực 3	220.936
67	G.2421	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa, khu vực 1	197.444
68	G.2422	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa, khu vực 2	193.342
69	G.2423	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ mùa, khu vực 3	200.800
70	G.2521	Tiêu thủy sản, vụ mùa, khu vực 1	299.616
71	G.2522	Tiêu thủy sản, vụ mùa, khu vực 2	302.412
72	G.2523	Tiêu thủy sản, vụ mùa, khu vực 3	315.277
73	G.2621	Tiêu phi canh tác, vụ mùa, khu vực 1	236.970
74	G.2622	Tiêu phi canh tác, vụ mùa, khu vực 2	232.123
75	G.2623	Tiêu phi canh tác, vụ mùa, khu vực 3	241.072
76	G.2331	Tiêu hoa, rau, màu, vụ đông, khu vực 1	19.390
77	G.2332	Tiêu hoa, rau, màu, vụ đông, khu vực 2	13.610
78	G.2333	Tiêu hoa, rau, màu, vụ đông, khu vực 3	17.899
79	G.2431	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông, khu vực 1	16.034
80	G.2432	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông, khu vực 2	11.373
81	G.2433	Tiêu cây công nghiệp, cây ăn quả, vụ đông, khu vực 3	14.916
82	G.2531	Tiêu thủy sản, vụ đông, khu vực 1	95.832
83	G.2532	Tiêu thủy sản, vụ đông, khu vực 2	86.324
84	G.2533	Tiêu thủy sản, vụ đông, khu vực 3	95.832
85	G.2631	Tiêu phi canh tác, vụ đông, khu vực 1	22.560
86	G.2632	Tiêu phi canh tác, vụ đông, khu vực 2	15.848
87	G.2633	Tiêu phi canh tác, vụ đông, khu vực 3	20.882

## 2. Quy định áp dụng

- Đơn giá quản lý diện tích (mã hiệu F.1011, F.1012, F.1013) áp dụng chung cho diện tích tưới các loại cây trồng, thủy sản, cả 3 khu vực.

- Đơn giá điện bơm tưới, tiêu quy định tại Bảng 02 áp dụng cho mọi cấp bơm; biện pháp tưới, tiêu động lực.

Đối với biện pháp tưới, tiêu trọng lực kết hợp động lực, bơm tiếp nguồn được quy đổi ra biện pháp động lực theo các hệ số điều chỉnh biện pháp ( $K_{bp}$ ), cấp nguồn ( $K_{tn}$ ) quy định tại mục II.9.c, Chương II - Định mức kinh tế kỹ thuật ( $K_{bp} = 0,5$ ;  $K_{tn} = 0,25$ ).

- Đơn giá điện bơm ở Bảng 02 áp dụng cho năm thời tiết bình thường; đối với năm có lượng mưa năm thực tế biến động từ  $\pm 05\%$  trở lên so với lượng mưa năm thời tiết bình thường; hệ số điều chỉnh đơn giá điện bơm (áp dụng cho cả vụ hoặc từng tháng trong vụ) quy định tại Bảng 13 - Định mức kinh tế kỹ thuật.

- Trường hợp diện tích tưới, tiêu chỉ phục vụ được trong một khoảng thời gian (nguyên nhân do thiên tai, dịch bệnh v.v.); chi phí điện bơm của từng tháng trong vụ (áp dụng chung cho cả 3 khu vực) được tính theo hệ số quy định tại Bảng 14 - Định mức kinh tế kỹ thuật.

Thời điểm kết thúc phục vụ tưới, tiêu trong tháng nào, hệ số chi phí điện tưới, tiêu được tính bằng tổng hệ số từ đầu vụ đến hết tháng đó; công tác tưới, tiêu của các tháng tiếp theo trong vụ nếu thay đổi sang loại khác (cây trồng, thủy sản, phi canh tác) được tính bằng đơn giá điện tưới, tiêu của công tác tưới, tiêu loại tương ứng và tổng hệ số chi phí của các tháng tiếp theo trong vụ.

- Chi phí điện bơm trạm bơm Yên Nghĩa tạm tính theo quy định tại Chương II, mục II.9.c - Định mức kinh tế kỹ thuật và giá điện bình quân quy định tại mục III.3, Chương I; thanh toán theo hoá đơn thực tế hàng năm.

## 3. Hướng dẫn áp dụng

Có file tính toán bằng phần mềm Excel, các tổ chức, cá nhân nhập số liệu theo hướng dẫn ở file sẽ cho ra kết quả.

## II. ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP

### 1. Đơn giá

Đơn giá tổng hợp quy định tại Bảng 03, trang sau.



Bảng 03. Đơn giá tổng hợp

TT	Biện pháp, phương thức, loại cây trồng	Vụ xuân				Vụ mùa				Vụ đông			
		Vật liệu	Nhân công	Điện bơm	Tổng	Vật liệu	Nhân công	Điện bơm	Tổng	Vật liệu	Nhân công	Điện bơm	Tổng
<b>A</b>	<b>ĐƠN GIÁ TƯỚI, TIÊU TÁCH RIÊNG</b>												
I	Bằng trọng lực												
1	Tưới												
	- Lúa	4.803	471.633		476.436	3.315	325.523		328.838				
	- Mạ	1.440	141.415		142.855	1.086	106.625		107.711				
	- Hoa, rau, màu	1.467	144.088		145.555	722	70.882		71.604	1.314	128.982		130.296
	- Cây CN, ăn quả	817	80.178		80.995	379	37.184		37.563	568	55.776		56.344
	- Thủy sản	12.136	1.191.747		1.203.883					1.123	110.227		111.350
2	Tiêu												
	- Lúa	590	57.984		58.574	3.262	320.294		323.556				
	- Mạ	58	5.717		5.775	363	35.627		35.990				
	- Hoa, rau, màu	962	94.494		95.456	3.918	384.692		388.610	306	30.049		30.355
	- Cây CN, ăn quả	856	84.013		84.869	3.561	349.716		353.277	255	25.029		25.284
	- Thủy sản	819	80.457		81.276	5.520	542.027		547.547	1.673	164.284		165.957
	- Phi canh tác	1.069	104.998		106.067	4.273	419.645		423.918	357	35.023		35.380
II	Bằng động lực												
1	Tưới												

TT	Biện pháp, phương thức, loại cây trồng	Vụ xuân				Vụ mùa				Vụ đông			
		Vật liệu	Nhân công	Điện bơm	Tổng	Vật liệu	Nhân công	Điện bơm	Tổng	Vật liệu	Nhân công	Điện bơm	Tổng
-	Lúa	22.323	1.349.686	434.021	1.806.030	15.408	931.559	299.563	1.246.530				
-	Mạ	6.694	404.693	130.138	541.525	5.047	305.133	98.122	408.302				
-	Hoa, rau, màu	6.820	412.341	132.597	551.758	3.355	202.845	65.229	271.429	6.105	369.112	118.696	493.913
-	Cây CN, ăn quả	3.795	229.448	73.784	307.027	1.760	106.411	34.219	142.390	2.640	159.616	51.328	213.584
-	Thủy sản	56.408	3.410.462	1.096.708	4.563.578					5.217	315.441	101.437	422.095
2	Tiêu												
-	Lúa	2.745	165.934	53.360	222.039	15.160	916.595	294.751	1.226.506				
-	Mạ	271	16.361	5.261	21.893	1.686	101.955	32.786	136.427				
-	Hoa, rau, màu	4.473	270.416	86.958	361.847	18.208	1.100.885	354.013	1.473.106	1.422	85.993	27.653	115.068
-	Cây CN, ăn quả	3.977	240.422	77.313	321.712	16.553	1.000.792	321.827	1.339.172	1.185	71.628	23.033	95.846
-	Thủy sản	3.808	230.246	74.041	308.095	25.655	1.551.135	498.801	2.075.591	7.776	470.136	151.182	629.094
-	Phi canh tác	4.970	300.477	96.625	402.072	19.863	1.200.911	386.179	1.606.953	1.658	100.226	32.230	134.114
III	Bảng kết hợp												
1	Tươi												
-	Lúa	13.563	910.660	217.011	1.141.234	9.362	628.541	149.782	787.685				
-	Mạ	4.067	273.054	65.069	342.190	3.067	205.879	49.061	258.007				
-	Hoa, rau, màu	4.144	278.215	66.299	348.658	2.039	136.864	32.615	171.518	3.710	249.047	59.348	312.105
-	Cây CN, ăn quả	2.306	154.813	36.892	194.011	1.070	71.798	17.110	89.978	1.604	107.696	25.664	134.964
-	Thủy sản	34.272	2.301.105	548.354	2.883.731					3.170	212.834	50.719	266.723

TT	Biện pháp, phương thức, loại cây trồng	Vụ xuân				Vụ mùa				Vụ đông			
		Vật liệu	Nhân công	Điện bơm	Tổng	Vật liệu	Nhân công	Điện bơm	Tổng	Vật liệu	Nhân công	Điện bơm	Tổng
2	Tiêu												
	- Lúa	1.668	111.959	26.680	140.307	9.211	618.445	147.376	775.032				
	- Mạ	165	11.039	2.631	13.835	1.025	68.791	16.393	86.209				
	- Hoa, rau, màu	2.718	182.455	43.479	228.652	11.063	742.789	177.007	930.859	864	58.021	13.827	72.712
	- Cây CN, ăn quả	2.417	162.218	38.657	203.292	10.057	675.254	160.914	846.225	720	48.329	11.517	60.566
	- Thủy sản	2.314	155.352	37.021	194.687	15.588	1.046.581	249.401	1.311.570	4.725	317.210	75.591	397.526
	- Phi canh tác	3.020	202.738	48.313	254.071	12.068	810.278	193.090	1.015.436	1.008	67.625	16.115	84.748
IV	Bơm tiếp nguồn												
1	Tưới												
	- Lúa	5.581	337.422	108.505	451.508	3.852	232.890	74.891	311.633				
	- Mạ	1.674	101.173	32.535	135.382	1.262	76.283	24.531	102.076				
	- Hoa, rau, màu	1.705	103.085	33.149	137.939	839	50.711	16.307	67.857	1.526	92.278	29.674	123.478
	- Cây CN, ăn quả	949	57.362	18.446	76.757	440	26.603	8.555	35.598	660	39.904	12.832	53.396
	- Thủy sản	14.102	852.616	274.177	1.140.895					1.304	78.860	25.359	105.523
2	Tiêu												
	- Lúa	686	41.484	13.340	55.510	3.790	229.149	73.688	306.627				
	- Mạ	68	4.090	1.315	5.473	422	25.489	8.197	34.108				
	- Hoa, rau, màu	1.118	67.604	21.740	90.462	4.552	275.221	88.503	368.276	356	21.498	6.913	28.767
	- Cây CN, ăn quả	994	60.106	19.328	80.428	4.138	250.198	80.457	334.793	296	17.907	5.758	23.961

TT	Biện pháp, phương thức, loại cây trồng	Vụ xuân				Vụ mùa				Vụ đông			
		Vật liệu	Nhân công	Điện bơm	Tổng	Vật liệu	Nhân công	Điện bơm	Tổng	Vật liệu	Nhân công	Điện bơm	Tổng
-	Thủy sản	952	57.562	18.510	77.024	6.414	387.784	124.700	518.898	1.944	117.534	37.796	157.274
-	Phi canh tác	1.243	75.119	24.156	100.518	4.966	300.228	96.545	401.739	415	25.057	8.058	33.530
<b>B</b>	<b>ĐƠN GIÁ TUỐT, TIÊU GỘP CHUNG</b>												
<b>I</b>	<b>Bảng trọng lực</b>												
-	Lúa	5.393	529.617		535.010	6.577	645.817		652.394				
-	Mạ	1.498	147.132		148.630	1.449	142.252		143.701				
-	Hoa, rau, màu	2.429	238.582		241.011	4.640	455.574		460.214	1.620	159.031		160.651
-	Cây CN, ăn quả	1.673	164.191		165.864	3.940	386.900		390.840	823	80.805		81.628
-	Thủy sản	12.955	1.272.204		1.285.159	5.520	542.027		547.547	2.796	274.511		277.307
-	Phi canh tác	1.069	104.998		106.067	4.273	419.645		423.918	357	35.023		35.380
<b>2</b>	<b>Bảng động lực</b>												
-	Lúa	25.068	1.515.620	487.381	2.028.069	30.568	1.848.154	594.314	2.473.036				
-	Mạ	6.965	421.054	135.399	563.418	6.733	407.088	130.908	544.729				
-	Hoa, rau, màu	11.293	682.757	219.555	913.605	21.563	1.303.730	419.242	1.744.535	7.527	455.105	146.349	608.981
-	Cây CN, ăn quả	7.772	469.870	151.097	628.739	18.313	1.107.203	356.046	1.481.562	3.825	231.244	74.361	309.430
-	Thủy sản	60.216	3.640.708	1.170.749	4.871.673	25.655	1.551.135	498.801	2.075.591	12.993	785.577	252.619	1.051.189
-	Phi canh tác	4.970	300.477	96.625	402.072	19.863	1.200.911	386.179	1.606.953	1.658	100.226	32.230	134.114
<b>3</b>	<b>Bảng kết hợp</b>												
-	Lúa	15.231	1.022.619	243.691	1.281.541	18.573	1.246.986	297.158	1.562.717				

TT	Biện pháp, phương thức, loại cây trồng	Vụ xuân				Vụ mùa				Vụ đông			
		Vật liệu	Nhân công	Điện bơm	Tổng	Vật liệu	Nhân công	Điện bơm	Tổng	Vật liệu	Nhân công	Điện bơm	Tổng
	- Mạ	4.232	284.093	67.700	356.025	4.092	274.670	65.454	344.216				
	- Hoa, rau, màu	6.862	460.670	109.778	577.310	13.102	879.653	209.622	1.102.377	4.574	307.068	73.175	384.817
	- Cây CN, ăn quả	4.723	317.031	75.549	397.303	11.127	747.052	178.024	936.203	2.324	156.025	37.181	195.530
	- Thủy sản	36.586	2.456.457	585.375	3.078.418	15.588	1.046.581	249.401	1.311.570	7.895	530.044	126.310	664.249
	- Phi canh tác	3.020	202.738	48.313	254.071	12.068	810.278	193.090	1.015.436	1.008	67.625	16.115	84.748
4	Bơm tiếp nguồn												
	- Lúa	6.267	378.906	121.845	507.018	7.642	462.039	148.579	618.260				
	- Mạ	1.742	105.263	33.850	140.855	1.684	101.772	32.728	136.184				
	- Hoa, rau, màu	2.823	170.689	54.889	228.401	5.391	325.932	104.810	436.133	1.882	113.776	36.587	152.245
	- Cây CN, ăn quả	1.943	117.468	37.774	157.185	4.578	276.801	89.012	370.391	956	57.811	18.590	77.357
	- Thủy sản	15.054	910.178	292.687	1.217.919	6.414	387.784	124.700	518.898	3.248	196.394	63.155	262.797
	- Phi canh tác	1.243	75.119	24.156	100.518	4.966	300.228	96.545	401.739	415	25.057	8.058	33.530

## 2. Quy định áp dụng

- Đơn giá tại Bảng 03 áp dụng chung cho toàn bộ diện tích tưới, tiêu trên địa bàn thành phố Hà Nội. Là cơ sở để lập dự toán, thanh toán kinh phí cho công trình thủy lợi của tỉnh ngoài tưới, tiêu cho diện tích của thành phố Hà Nội; kinh phí phải thu cho diện tích phải thu trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Đơn giá biện pháp động lực theo bảng trên áp dụng cho diện tích 01 cấp bơm và diện tích phục vụ bằng trạm bơm do cấp huyện quản lý.

- Trường hợp Nhà nước thay đổi chính sách tiền lương, chi phí nhân công được điều chỉnh tương ứng với hệ số  $K_{nc}$  (mục III.1 chương I).

- Trường hợp Nhà nước điều chỉnh giá điện, chi phí điện bơm được điều chỉnh tương ứng với hệ số  $K_{td}$  (mục III.3 chương I).

- Đối với diện tích do công trình của thành phố Hà Nội tưới, tiêu cho tỉnh ngoài, giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thu theo quy định của tỉnh ngoài và được tính là khoản phải thu.

## 3. Hướng dẫn áp dụng

Có file tính toán bằng phần mềm Excel, các tổ chức, cá nhân nhập số liệu theo hướng dẫn ở file sẽ cho ra kết quả./.